

Ninh Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3-NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2025 của các đơn vị thuộc Sở và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán quý 3 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước	1.975.354.302	533.612.837	27,0	
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	164.586.511	84.315.446	51,2	
1.1	Chi quản lý hành chính	80.221.874	43.319.932	54,0	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	40.204.818	19.740.284	49,1	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40.017.056	23.579.648	58,9	
1.2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	83.553.898	40.995.514	49,1	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	83.553.898	40.995.514	49,1	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế và CTMT QG	810.739	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	810.739	0	0,0	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở (chi sự nghiệp giáo dục đào tạo)	1.810.767.791	449.297.391	24,8	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.546.139.766	394.798.450	25,5	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	264.628.025	54.498.942	20,6	

Người lập biên

Trưởng phòng KHTC

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Đinh Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Việt Hoa

Ngô Quang Tuệ





SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH ĐỊNH

THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÍNH HÌNH THỨC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý III- Năm 2025

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
	TỔNG CỘNG	1.975.354.302,1	1.796.688.613	14.384.862	164.280.827	533.612.837	1.356.413.698	618.940.604,30		
I	Kinh phí thường xuyên	1.586.344.584	1.547.309.519	3.481.036	35.554.030	414.538.734	1.143.784.959	442.559.625		
II	Kinh phí không thường xuyên	389.009.718	249.379.095	10.903.826	128.726.798	119.074.103	212.628.739	176.380.980		
I	Mua sắm	35.754.631	22.202.431	-	13.552.200	11.566.070	17.250.156	18.504.475		
2	Sửa chữa	69.803.815	54.633.569	7.975.246	7.195.000	17.494.023	34.404.282	35.399.533		
3	Nhiệm vụ đặc thù	282.640.533	172.493.095	2.928.580	107.218.859	90.014.010	160.639.728	122.000.805		
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	810.739	50.000	-	760.739	-	334.572	476.167		
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	164.586.511,043	50.088.633,645	-	114.497.877,398	84.315.445,926	108.606.924,021	55.979.587,022		
I	Kinh phí quản lý NN	80.221.874,043	25.919,040,645	-	54.302,833,398	43.319,931,923	53.981,330,323	26.240,543,720		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	40.204.817,845	13.291.000,000	-	26.913.817,845	19.740.283,983	26.805.942,983	13.398.874,862		
2	Kinh phí không thực hiện TC	12.951.723,000	5.447.000,000	-	7.504.723,000	507.328,462	1.407.048,862	11.544.674,138		
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-		
-	Sửa chữa	2.250.000,000	2.500.000,000	-	250.000,000	139.100,000	139.100,000	2.110.900,000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	10.701.723,000	2.947.000,000	-	7.754.723,000	368.228,462	1.267.948,862	9.433.774,138		
3	Kinh phí tính gián NĐ178	25.768.338,478	7.181.040,645	-	18.587.297,833	23.072.319,478	25.768.338,478	-		
4	Kinh phí tiền thường	1.296.994,720	-	-	1.296.994,720	-	-	1.296.994,720		
II	Kinh phí sự nghiệp	83.553.898	24.119.593	-	59.434.305,000	40.995.514,003	54.291.021,698	29.262.876,302		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-		
2	Kinh phí không thực hiện TC	83.553.898	24.119.593	-	59.434.305,000	40.995.514,003	54.291.021,698	29.262.876,302		
*	Loại 070-098	75.929.028	24.119.593	-	51.809.435,000	37.872.824,000	51.166.332	24.762.696,305		
-	Mua sắm	574.000	574.000	-	-	311.253,000	574.000	-		
-	Sửa chữa	117.000	117.000	-	-	72.350,000	99.228,000	17.772,000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	75.238.028	23.428.593		51.809.435,0	37.489.221.000	50.493.103.695	24.744.924.305	
*	Loại 070-085	4.183.000			4.183.000,0	2.218.680.196	2.220.680.196	1.962.319.804	
*	Loại 070-071	300.000			300.000,0	92.743.007	92.743.007	207.256.993	
*	Loại 070-072	260.000			260.000,0	187.396.800	187.396.800	72.603.200	
*	Loại 070-074	2.881.870			2.881.870,0	623.870.000	623.870.000	2.258.000.000	
III	KP Chương trình MTQG	810.739	50.000	-	760.739	-	334.572	476.167	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281- mà CTMT 20502)	50.000	50.000		50.000		34.572	15.428	
	Chương trình MTQG (070-098- mà CTMT 10502)	50.000						50.000	
	Chương trình MTQG (070-098- mà CTMT 10493)	345.334			345.334		300.000	45.334	
	Chương trình MTQG (070-098- mà CTMT 10477)	65.405			65.405			65.405	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398-Mã 20470-20474)	300.000			300.000			300.000	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	1.810.767.791	1.746.599.980	14.384.862	49.782.950	449.297.391	1.247.806.774	562.961.017	-
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-074)	1.601.812.272	1.562.398.986	10.687.231	28.726.054	406.883.341	1.099.769.585	502.042.687	
1	Kinh phí thường xuyên	1.377.795.381	1.379.106.301	3.409.660	-	356.015.678	992.517.096	385.278.284	
2	Kinh phí không thường xuyên	224.016.891	183.292.685	7.277.571	33.446.635	50.867.663	107.252.489	116.764.402	
-	Mua sắm	32.747.431	21.121.431	-	11.626.000	10.598.176	15.324.974	17.422.457	
-	Sửa chữa	61.010.140	47.481.569	7.277.571	6.251.000	16.771.961	29.325.181	31.684.959	
-	Nhiệm vụ đặc thù	130.259.320	114.689.685	-	15.569.635	23.497.525	62.602.333	67.656.987	
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	60.242.470	60.824.000	-	581.530	2.630.858	40.281.075	19.961.395	
a	Kinh phí thường xuyên	35.842.000	36.052.000	-	210.000	1.715.429	28.247.818	7.594.182	
b	Kinh phí không thường xuyên	24.400.470	24.772.000	-	371.530	915.429	12.033.258	12.367.213	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	510.000	547.000	-	37.000	333.000	510.000	-		
-	Sửa chữa	3.150.000	3.500.000	-	350.000		800.000	2.350.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	20.740.470	20.725.000		15.470	582.429	10.723.258	10.017.213		
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	23.537.474	23.735.000		197.526	5.440.628	15.450.870	8.086.605		
a	Kinh phí thường xuyên	21.067.000	21.212.000	-	145.000	5.073.166	15.080.408	5.986.592		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.470.474	2.523.000	-	52.526	367.462	370.462	2.100.013		
-	Mua sắm	316.000	351.000	-	35.000			316.000		
-	Sửa chữa	1.759.000	1.939.000	-	180.000			1.759.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	395.474	233.000		162.474	367.462	370.462	25.013		
3	THPT Trần Hưng Đạo	25.716.644	25.341.000	774.000	398.356	5.043.719	15.885.384	9.831.260		
a	Kinh phí thường xuyên	20.019.000	20.155.000	-	136.000	4.559.716	14.400.724	5.618.276		
b	Kinh phí không thường xuyên	5.697.644	5.186.000	774.000	262.356	484.003	1.484.660	4.212.984		
-	Mua sắm	687.000	747.000	-	60.000		160.800	526.200		
-	Sửa chữa	4.374.000	4.000.000	774.000	400.000		765.191	3.608.809		
-	Nhiệm vụ đặc thù	636.644	439.000		197.644	484.003	558.669	77.975		
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	21.211.237	20.635.000	813.916	237.679	7.139.756	15.649.522	5.561.715		
a	Kinh phí thường xuyên	16.811.000	16.937.000	-	126.000	4.225.347	12.384.760	4.426.240		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.400.237	3.698.000	813.916	111.679	2.914.409	3.264.762	1.135.475		
-	Mua sắm	1.062.000	1.152.000	-	90.000		257.160	804.840		
-	Sửa chữa	2.613.916	2.000.000	813.916	200.000	2.325.440	2.325.440	288.476		
-	Nhiệm vụ đặc thù	724.321	546.000		178.321	588.969	682.162	42.159		
5	THPT Hoa Lư A	23.161.978	21.908.000	796.200	457.778	-	-	23.161.978		
a	Kinh phí thường xuyên	19.971.000	20.106.000	-	135.000	-	-	19.971.000		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.190.978	1.802.000	796.200	592.778	-	-	3.190.978		
-	Mua sắm	742.000	818.000	-	76.000			742.000		
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200				1.296.200		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.152.778	484.000		668.778			1.152.778		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
6	THPT Gia Viễn A	20.383.028	20.587.000	-	203.972	6.492.405	14.233.273	6.149.755	
a	Kinh phí thường xuyên	16.020.000	16.140.000	-	120.000	3.604.398	10.917.387	5.102.613	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.363.028	4.447.000	-	83.972	2.888.008	3.315.885	1.047.143	
-	Mua sắm	763.000	816.000	-	53.000	-	286.990	476.010	
-	Sửa chữa	2.700.000	3.000.000	-	300.000	2.239.729	2.239.729	460.271	
-	Nhiệm vụ đặc thù	900.028	631.000	-	269.028	648.279	789.167	110.862	
7	THPT Gia Viễn B	21.422.238	20.170.000	1.430.100	-	6.412.448	14.789.294	6.632.944	
a	Kinh phí thường xuyên	16.526.000	16.651.000	-	125.000	3.938.530	11.777.006	4.748.994	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.896.238	3.519.000	1.430.100	-	2.473.918	3.012.289	1.883.950	
-	Mua sắm	1.212.000	1.298.000	-	86.000	-	438.928	773.072	
-	Sửa chữa	2.964.100	1.704.000	1.430.100	-	2.077.185	2.077.185	886.915	
-	Nhiệm vụ đặc thù	720.138	517.000	-	203.138	396.733	496.176	223.963	
8	THPT Gia Viễn C	13.071.398	12.533.000	498.160	40.238	2.960.570	9.168.645	3.902.753	
a	Kinh phí thường xuyên	11.786.000	11.876.000	-	90.000	2.702.255	8.318.230	3.467.770	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.285.398	657.000	498.160	130.238	258.315	850.415	434.983	
-	Mua sắm	262.000	292.000	-	30.000	-	-	262.000	
-	Sửa chữa	498.160	-	498.160	-	-	498.160	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	525.238	365.000	-	160.238	258.315	352.255	172.983	
9	THPT Nho Quan A	21.176.731	20.864.000	468.000	-	4.595.003	14.607.817	6.568.914	
a	Kinh phí thường xuyên	18.049.000	18.182.000	-	133.000	4.412.887	13.452.035	4.596.965	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.127.731	2.682.000	468.000	-	182.116	1.155.782	1.971.950	
-	Mua sắm	715.000	805.000	-	90.000	-	189.600	525.400	
-	Sửa chữa	1.818.000	1.500.000	468.000	-	4.320	454.411	1.363.589	
-	Nhiệm vụ đặc thù	594.731	377.000	-	217.731	177.796	511.771	82.961	
10	THPT Nho Quan B	21.434.197	21.376.000	-	58.197	5.505.309	14.470.035	6.964.162	
a	Kinh phí thường xuyên	19.670.000	19.806.000	-	136.000	4.657.040	13.420.615	6.249.385	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.764.197	1.570.000	-	194.197	848.269	1.049.420	714.777	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	9=3-8		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	654.000	727.000	-	73.000			654.000		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.110.197	843.000		267.197	848.269	1.049.420	60.777		
11	THPT Nho Quan C	18.636.335	18.856.000	-	219.665	5.863.528	12.764.299	5.872.036		
a	Kinh phí thường xuyên	14.359.000	14.472.000	-	113.000	3.602.440	10.311.101	4.047.899		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.277.335	4.384.000	-	106.665	2.261.088	2.453.198	1.824.137		
-	Mua sắm	1.316.000	1.377.000	-	61.000		89.870	1.226.130		
-	Sửa chữa	2.250.000	2.500.000	-	250.000	1.820.761	1.820.761	429.239		
-	Nhiệm vụ đặc thù	711.335	507.000		204.335	440.327	542.567	168.768		
12	THPT Dân tộc nội trú	25.605.866	23.743.000		1.862.866	5.852.532	16.731.107	8.874.759		
a	Kinh phí thường xuyên	11.465.000	11.546.000	-	81.000	2.742.577	8.257.875	3.207.125		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.140.866	12.197.000	-	1.943.866	3.109.955	8.473.232	5.667.634		
-	Mua sắm	792.000	792.000			479.293	569.293	222.707		
-	Sửa chữa	1.800.000			1.800.000	-	-	1.800.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.548.866	11.405.000		143.866	2.630.662	7.903.939	3.644.927		
13	THPT Nguyễn Huệ	23.356.263	22.731.000	491.000	134.263	4.837.573	14.009.124	9.347.139		
a	Kinh phí thường xuyên	18.854.000	18.982.000	-	128.000	4.704.300	13.713.261	5.140.739		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.502.263	3.749.000	491.000	262.263	133.273	295.863	4.206.400		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000				4.002.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	500.263	238.000		262.263	133.273	295.863	204.400		
14	THPT Ngô Thi Nhậm	14.255.400	14.265.000	-	9.600	3.086.119	9.263.141	4.992.259		
a	Kinh phí thường xuyên	13.338.000	13.432.000	-	94.000	3.086.119	9.183.041	4.154.959		
b	Kinh phí không thường xuyên	917.400	833.000	-	84.400	-	80.100	837.300		
-	Mua sắm	616.000	684.000	-	68.000			616.000		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	301.400	149.000		152.400		80.100	221.300		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
15	THPT Yên Mô A	20.488.540	20.389.000		99.540	4.680.791	12.665.407	7.823.133	
a	Kinh phí thường xuyên	17.148.000	17.276.000		-	4.061.765	11.862.194	5.285.806	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.340.540	3.113.000	-	227.540	619.026	803.213	2.537.327	
-	Mua sắm	951.000	1.039.000		-	158.500	158.500	792.500	
-	Sửa chữa	1.701.000	1.890.000		-			1.701.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	688.540	184.000		504.540	460.526	644.713	43.827	
16	THPT Yên Mô B	18.334.746	18.245.000		89.746	4.770.456	13.487.784	4.846.962	
a	Kinh phí thường xuyên	17.279.000	17.407.000		-	4.045.740	12.499.072	4.779.928	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.055.746	838.000	-	217.746	724.716	988.712	67.034	
-	Mua sắm	656.000	688.000		-	649.000	649.000	7.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	399.746	150.000		249.746	75.716	339.712	60.034	
17	THPT Tạ Uyên	13.616.625	13.680.000		63.375	4.072.507	9.831.200	3.785.426	
a	Kinh phí thường xuyên	11.846.000	11.943.000		-	2.960.534	8.585.727	3.260.273	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.770.625	1.737.000	-	33.625	1.111.973	1.245.473	525.152	
-	Mua sắm	510.000	555.000		-		108.000	402.000	
-	Sửa chữa	810.000	900.000		-	775.532	775.532	34.468	
-	Nhiệm vụ đặc thù	450.625	282.000		168.625	336.441	361.941	88.684	
18	THPT Kim Sơn A	20.738.516	20.795.000		56.484	4.489.993	13.661.734	7.076.782	
a	Kinh phí thường xuyên	18.251.000	18.391.000		-	4.164.621	13.083.405	5.167.595	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.487.516	2.404.000	-	83.516	325.373	578.329	1.909.188	
-	Mua sắm	434.000	481.000		-			434.000	
-	Sửa chữa	1.350.000	1.500.000		-			1.350.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	703.516	423.000		280.516	325.373	578.329	125.188	
19	THPT Kim Sơn B	19.663.376	19.054.000	629.000	19.624	5.466.066	15.389.878	4.273.498	
a	Kinh phí thường xuyên	17.402.000	17.537.000		-	4.570.755	13.286.001	4.115.999	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.261.376	1.517.000	629.000	115.376	895.311	2.103.877	157.499	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	473.000	526.000	-	53.000	472.230	472.230	770	
-	Sửa chữa	1.221.000	657.000	629.000	65.000	57.862	1.194.373	26.627	
-	Nhiệm vụ đặc thù	567.376	334.000		233.376	365.219	437.274	130.102	
20	THPT Kim Sơn C	16.000.182	16.276.000	-	275.818	3.699.054	10.096.693	5.903.490	
a	Kinh phí thường xuyên	12.253.000	12.353.000	-	100.000	2.875.012	9.053.669	3.199.332	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.747.182	3.923.000	-	175.818	824.042	1.043.024	2.704.158	
-	Mua sắm	421.000	468.000	-	47.000			421.000	
-	Sửa chữa	2.917.000	3.241.000	-	324.000	758.743	758.743	2.158.257	
-	Nhiệm vụ đặc thù	409.182	214.000		195.182	65.299	284.281	124.901	
21	THPT Bình Minh	15.931.124	15.911.000	-	20.124	3.471.742	11.302.147	4.628.977	
a	Kinh phí thường xuyên	14.535.000	14.655.000	-	120.000	3.439.682	10.772.890	3.762.110	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.396.124	1.256.000	-	140.124	32.060	529.257	866.867	
-	Mua sắm	607.000	642.000	-	35.000		273.900	333.100	
-	Sửa chữa	324.000	360.000	-	36.000			324.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000		211.124	32.060	255.357	209.767	
22	THPT Yên Khánh A	22.725.228	21.977.000	839.515	91.287	4.639.819	14.522.638,301	8.202.589,699	
a	Kinh phí thường xuyên	19.680.000	19.820.000	-	140.000	4.639.819	13.767.694,801	5.912.305	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.045.228	2.157.000	839.515	48.713	-	754.943.500	2.290.285	
-	Mua sắm	473.000	526.000	-	53.000			473.000	
-	Sửa chữa	1.739.515	1.000.000	839.515	100.000			1.739.515	
-	Nhiệm vụ đặc thù	832.713	631.000		201.713		754.944	77.770	
23	THPT Yên Khánh B	22.853.324	22.631.000	537.680	315.356	5.683.692	13.807.974	9.045.350	
a	Kinh phí thường xuyên	17.790.000	17.920.000	-	130.000	4.300.597	12.424.879	5.365.121	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.063.324	4.711.000	537.680	185.356	1.383.095	1.383.095	3.680.229	
-	Mua sắm	525.000	585.000	-	60.000			525.000	
-	Sửa chữa	3.597.680	3.400.000	537.680	340.000	1.383.095	1.383.095	2.214.585	
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000		214.644			940.644	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.048.461	17.117.000		-	3.789.735	11.018.518	6.029.943		
a	Kinh phí thường xuyên	15.308.000	15.433.000		-	3.454.084	10.679.867	4.628.133		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.740.461	1.684.000	-	56.461	335.651	338.651	1.401.810		
-	Mua sắm	1.238.000	1.375.000		-	137.000		1.238.000		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	502.461	309.000		193.461	335.651	338.651	163.810		
25	THPT A Bình Lục	17.815.250	16.073.000	-	1.742.250	4.050.270	13.303.250	4.512.000		
a	Kinh phí thường xuyên	14.693.470	14.720.000		-	3.586.091	10.423.606	4.269.864		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.121.780	1.353.000	-	1.768.780	464.179	2.879.644	242.136		
-	Mua sắm	838.000	30.000		808.000		736.390	101.610		
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000		999.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.284.780	823.000		461.780	464.179	1.144.254	140.526		
26	THPT B Bình Lục	16.019.374	14.257.000	49.259	1.713.115	4.873.986	12.110.164	3.909.210		
a	Kinh phí thường xuyên	12.959.259	12.930.000	49.259	-	3.152.879	9.495.899	3.463.360		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.060.115	1.327.000	-	1.733.115	1.721.107	2.614.265	445.850		
-	Mua sắm	780.000			780.000	780.000	780.000	-		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.781.115	1.327.000		454.115	442.107	1.335.265	445.850		
27	THPT C Bình Lục	16.193.190	15.617.000	16.992	559.198	3.796.775	11.514.091	4.679.098		
a	Kinh phí thường xuyên	13.717.617	13.737.000	16.992	-	3.392.616	10.023.071	3.694.546		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.475.573	1.880.000	-	595.573	404.159	1.491.021	984.552		
-	Mua sắm	238.000			238.000	-		238.000		
-	Sửa chữa	500.000	500.000		-	98.547	499.000	1.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.737.573	1.380.000		357.573	305.612	992.021	745.552		
28	THPT A Duy Tiên	15.228.530	14.582.126	27.157	619.247	3.758.764	11.074.931	4.153.599		
a	Kinh phí thường xuyên	13.217.459	13.088.126	27.157	102.176	3.359.031	9.897.786	3.319.673		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.011.071	1.494.000	-	517.071	399.733	1.177.145	833.926		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	100.000			100.000			100.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.911.071	1.494.000		417.071	399.733	1.177.145	733.926	
29	THPT B Duy Tiên	15.877.037	15.328.000	-	549.037	4.963.300	11.725.637	4.151.400	
a	Kinh phí thường xuyên	14.180.176	14.078.000		102.176	3.431.923	10.194.260	3.985.916	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.696.861	1.250.000	-	446.861	1.531.377	1.531.377	165.484	
-	Mua sắm	100.000			100.000	21.000	21.000	79.000	
-	Sửa chữa	500.000	500.000			413.516	413.516	86.484	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.096.861	750.000		346.861	1.096.861	1.096.861	-	
30	THPT Chuyên Biên Hoà	35.041.603	34.119.000	17.382	905.222	7.507.398	23.916.348	11.125.255	
a	Kinh phí thường xuyên	26.693.536	26.734.000	17.382	57.845	6.370.236	19.046.710	7.646.826	
b	Kinh phí không thường xuyên	8.348.067	7.385.000	-	963.067	1.137.162	4.869.638	3.478.429	
-	Mua sắm	476.000			476.000	278.800	278.800	197.200	
-	Sửa chữa	300.000	300.000			19.620	139.960	160.040	
-	Nhiệm vụ đặc thù	7.572.067	7.085.000		487.067	838.742	4.450.878	3.121.189	
31	THPT A Kim Bảng	14.155.589	13.286.210	18.379	851.000	3.646.118	10.574.918	3.580.672	
a	Kinh phí thường xuyên	12.570.379	12.568.000	18.379	16.000	2.946.117	9.156.706	3.413.673	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.585.210	718.210	-	867.000	700.002	1.418.212	166.998	
-	Mua sắm	867.000			867.000	700.002	700.002	166.998	
-	Sửa chữa	300.000	300.000				300.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	418.210	418.210				418.210	-	
32	THPT B Kim Bảng	17.075.944	15.227.000	6.544	1.842.400	4.185.047	11.896.878	5.179.066	
a	Kinh phí thường xuyên	14.528.544	14.541.000	6.544	19.000	3.085.898	10.307.020	4.221.524	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.547.400	686.000	-	1.861.400	1.099.149	1.589.858	957.542	
-	Mua sắm	890.000			890.000	439.848	439.848	450.152	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	18.934	18.934	480.066	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.158.400	686.000		472.400	640.367	1.131.077	27.323	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
33	THPT C Kim Bảng	14.903.824	13.511.000	11.371	1.381.453	3.199.532	10.461.716	4.442.108	
a	Kinh phí thường xuyên	12.161.371	12.172.000	11.371	-	3.088.724	9.305.843	2.855.527	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.742.453	1.339.000	-	1.403.453	110.808	1.155.873	1.586.580	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>500.000</i>			<i>500.000</i>	<i>110.808</i>	<i>110.808</i>	<i>389.192</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>499.000</i>			<i>499.000</i>	-	-	<i>499.000</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.743.453</i>	<i>1.339.000</i>		<i>404.453</i>		<i>1.045.065</i>	<i>698.388</i>	
34	THPT Lý Thường Kiệt	13.318.598	12.256.000	20.557	1.042.041	4.158.926	9.933.685	3.384.913	
a	Kinh phí thường xuyên	11.692.557	11.690.000	20.557	-	2.698.498	8.473.257	3.219.300	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.626.041	566.000	-	1.060.041	1.460.428	1.460.428	165.613	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>690.000</i>			<i>690.000</i>	<i>596.232</i>	<i>596.232</i>	<i>93.768</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>936.041</i>	<i>566.000</i>		<i>370.041</i>	<i>864.196</i>	<i>864.196</i>	<i>71.845</i>	
35	THPT Bắc Lý	14.595.941	14.021.000	2.346	572.595	3.374.101	10.376.763	4.219.178	
a	Kinh phí thường xuyên	12.598.442	12.709.000	2.346	-	2.909.688	8.817.839	3.780.603	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.997.499	1.312.000	-	685.499	464.413	1.558.924	438.575	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>330.000</i>	<i>30.000</i>		<i>300.000</i>	<i>3.000</i>	<i>12.000</i>	<i>318.000</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>			<i>2.160</i>	<i>495.680</i>	<i>4.320</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.167.499</i>	<i>782.000</i>		<i>385.499</i>	<i>459.253</i>	<i>1.051.244</i>	<i>116.255</i>	
36	THPT Nam Lý	15.693.165	13.311.175	52.177	2.329.813	4.595.931	10.729.984	4.963.181	
a	Kinh phí thường xuyên	12.141.505	12.116.175	52.177	-	3.226.090	8.755.515	3.385.990	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.551.660	1.195.000	-	2.356.660	1.369.841	1.974.469	1.577.191	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>1.430.000</i>			<i>1.430.000</i>	<i>802.072</i>	<i>802.072</i>	<i>627.928</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>999.000</i>	<i>500.000</i>		<i>499.000</i>	<i>499.000</i>	<i>499.000</i>	<i>500.000</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.122.660</i>	<i>695.000</i>		<i>427.660</i>	<i>68.769</i>	<i>673.397</i>	<i>449.263</i>	
37	THPT Lý Nhân	20.676.598	19.854.000	18.120	804.478	5.216.350	14.801.700	5.874.898	
a	Kinh phí thường xuyên	18.894.120	18.905.000	18.120	-	4.514.684	13.243.410	5.650.710	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.782.478	949.000	-	833.478	701.666	1.558.290	224.188	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	232.000			232.000		232.000	-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.550.478	949.000	-	601.478	701.666	1.326.290	224.188		
38	THPT A Thanh Liêm	15.681.862	15.096.000	-	585.862	4.056.733	11.444.780	4.237.082		
a	Kinh phí thường xuyên	14.470.372	14.425.000	-	45.372	3.586.846	10.470.253	4.000.119		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.211.490	671.000	-	540.490	469.887	974.527	236.963		
-	Mua sắm	120.000			120.000			120.000		
-	Sửa chữa	-			-			-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.091.490	671.000		420.490	469.887	974.527	116.963		
39	THPT B Thanh Liêm	13.810.738	13.110.000	-	700.738	10.220.954	10.220.954	3.589.784		
a	Kinh phí thường xuyên	12.234.594	12.439.000		204.406	9.185.208	9.185.208	3.049.386		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.576.144	671.000	-	905.144	1.035.746	1.035.746	540.398		
-	Mua sắm	-		-	-			-		
-	Sửa chữa	499.000		-	499.000	499.000	499.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.077.144	671.000	-	406.144	536.746	536.746	540.398		
40	THPT C Thanh Liêm	12.139.049	11.273.000	14.746	851.303	3.000.904	8.467.035	3.672.015		
a	Kinh phí thường xuyên	10.166.746	10.152.000	14.746		2.591.061	7.548.652	2.618.095		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.972.303	1.121.000	-	851.303	409.843	918.383	1.053.920		
-	Mua sắm	100.000			100.000	97.440	97.440	2.560		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	-	-	499.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.373.303	1.121.000		252.303	312.403	820.943	552.360		
41	THPT A Phú Lý	20.914.479	18.957.000	66.976	1.890.503	15.150.997	15.150.997	5.763.482		
a	Kinh phí thường xuyên	17.261.976	17.218.000	66.976	23.000	12.038.427	12.038.427	5.223.549		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.652.503	1.739.000	-	1.913.503	3.112.570	3.112.570	539.933		
-	Mua sắm	930.000			930.000	930.000	930.000	-		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.223.503	1.739.000		484.503	1.683.570	1.683.570	539.933		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
42	THPT B Phú Lý	20.466.758	18.639.000	36.218	1.791.540	5.278.701	14.573.636	5.893.122	
a	Kinh phí thường xuyên	17.914.394	17.776.000	36.218	102.176	4.049.095	12.441.699	5.472.695	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.552.364	863.000	-	1.689.364	1.229.606	2.131.937	420.427	
-	Mua sắm	619.000			619.000	279.000	279.000	340.000	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	382.044	480.944	18.056	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.434.364	863.000		571.364	568.562	1.371.993	62.371	
43	THPT C Phú Lý	11.029.793	10.328.000	25.091	676.702	2.911.400	7.859.768	3.170.025	
a	Kinh phí thường xuyên	9.317.939	9.222.000	25.091	70.848	2.301.560	6.761.620	2.556.319	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.711.854	1.106.000	-	605.854	609.840	1.098.148	613.706	
-	Mua sắm	364.000			364.000	312.986	312.986	51.014	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.347.854	1.106.000		241.854	296.854	785.162	562.692	
44	THPT Nguyễn Hữu Tiến	10.421.313	10.074.000	-	347.313	2.371.626	6.866.652	3.554.661	
a	Kinh phí thường xuyên	8.684.310	8.612.000		72.310	2.054.633	6.140.725	2.543.585	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.737.003	1.462.000	-	275.003	316.993	725.928	1.011.075	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	500.000	500.000					500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.237.003	962.000		275.003	316.993	725.928	511.075	
45	THPT Nam Cao	10.324.902	9.378.000	22.414	924.488	2.353.513	7.341.084	2.983.818	
a	Kinh phí thường xuyên	8.485.507	8.291.000	22.414	172.093	2.020.018	6.030.539	2.454.968	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.839.395	1.087.000	-	752.395	333.495	1.310.545	528.850	
-	Mua sắm	450.000			450.000			450.000	
-	Sửa chữa	500.000	500.000				500.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	889.395	587.000		302.395	333.495	810.545	78.850	
46	THPT A Nguyễn Khuyến	12.632.258	10.155.000	56.023	2.421.235	10.020.595	9.681.645	2.950.613	
a	Kinh phí thường xuyên	9.000.023	8.960.000	56.023	16.000	6.492.977	6.492.977	2.507.046	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.632.235	1.195.000	-	2.437.235	3.527.618	3.188.668	443.567	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	1.630.000			1.630.000	1.630.000	1.291.050	338.950	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.503.235	1.195.000		308.235	1.398.618	1.398.618	104.617	
47	THPT Lê Hoàn	11.687.088	9.419.000	34.062	2.234.026	8.301.157	8.301.157	3.385.931	
a	Kinh phí thường xuyên	8.063.238	7.927.000	34.062	102.176	6.132.548	6.132.548	1.930.690	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.623.850	1.492.000	-	2.131.850	2.168.609	2.168.609	1.455.241	
-	Mua sắm	1.304.000			1.304.000	300.780	300.780	1.003.220	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	498.634	498.634	366	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.820.850	1.492.000		328.850	1.369.195	1.369.195	451.655	
48	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	57.284.891	54.602.000	2.352.561	330.330	9.762.265	34.486.673	22.798.218	
a	Kinh phí thường xuyên	42.784.561	40.322.000	2.352.561	110.000	9.543.697	28.031.107	14.753.454	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.500.330	14.280.000	-	220.330	218.568	6.455.566	8.044.764	
-	Mua sắm	154.609	154.609			-	109.609	45.000	
-	Sửa chữa	305.391	105.391		200.000	48.178	283.927	21.464	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.040.330	14.020.000		20.330	170.390	6.062.030	7.978.300	
49	THPT A Trần Hưng Đạo	19.664.460	19.325.000	-	339.460	4.836.692	13.458.448	6.206.012	
a	Kinh phí thường xuyên	18.269.000	18.176.000		93.000	4.540.692	13.112.570	5.156.430	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.395.460	1.149.000	-	246.460	296.000	345.879	1.049.581	
-	Mua sắm	296.000	200.000		96.000	296.000	296.000	-	
-	Sửa chữa	124.000	-		124.000		49.879	74.121	
-	Nhiệm vụ đặc thù	975.460	949.000		26.460			975.460	
50	THPT B Nguyễn Khuyến	18.828.110	18.427.000	-	401.110	4.512.470	13.454.878	5.373.232	
a	Kinh phí thường xuyên	17.374.000	17.314.000		60.000	4.345.983	13.045.093	4.328.907	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.454.110	1.113.000	-	341.110	166.487	409.785	1.044.325	
-	Mua sắm	100.000			100.000	90.200	90.200	9.800	
-	Sửa chữa	410.000	210.000		200.000	76.287	278.475	131.525	
-	Nhiệm vụ đặc thù	944.110	903.000		41.110		41.110	903.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
51	THPT Ngô Quyền	18.126.480	18.113.000	-	13.480	4.271.867	13.209.014	4.917.466	
a	Kinh phí thường xuyên	16.968.000	17.002.000	-	-	4.264.717	12.961.534	4.006.466	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.158.480	1.111.000	-	47.480	7.150	247.480	911.000	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-	-	7.150	200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	958.480	911.000	-	47.480	-	47.480	911.000	
52	THPT B Nguyễn Huệ	14.872.045	14.901.000	-	28.955	3.582.246	11.252.647	3.619.398	
a	Kinh phí thường xuyên	13.781.000	13.835.000	-	54.000	3.428.055	10.872.647	2.908.353	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.091.045	1.066.000	-	25.045	154.191	380.000	711.045	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	380.000	380.000	-	-	154.191	380.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	711.045	686.000	-	25.045	-	-	711.045	
53	THPT Mỹ Lệ	17.601.975	17.027.000	377.702	197.273	3.829.538	11.541.962	6.060.013	
a	Kinh phí thường xuyên	16.326.702	15.793.000	377.702	156.000	3.736.535	11.316.919	5.009.783	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.275.273	1.234.000	-	41.273	93.003	225.043	1.050.230	
-	Mua sắm	200.000	200.000	-	-	93.003	135.004	64.996	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-	-	-	48.766	151.234	
-	Nhiệm vụ đặc thù	875.273	834.000	-	41.273	-	41.273	834.000	
54	THPT Trần Văn Lan	13.044.005	13.047.000	47.645	50.640	3.235.672	9.243.385	3.800.620	
a	Kinh phí thường xuyên	12.036.645	12.055.000	47.645	66.000	2.936.911	8.880.407	3.156.238	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.007.360	992.000	-	15.360	298.761	362.978	644.382	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	380.000	380.000	-	-	298.761	347.618	32.382	
-	Nhiệm vụ đặc thù	627.360	612.000	-	15.360	-	15.360	612.000	
55	THPT Hoàng Văn Thụ	16.202.555	16.092.000	-	110.555	3.658.253	11.714.770	4.487.785	
a	Kinh phí thường xuyên	14.951.000	15.093.000	-	142.000	3.658.253	11.262.215	3.688.785	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.251.555	999.000	-	252.555	-	452.555	799.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	9=3-8		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	148.300	148.300				148.300	-		
-	Sửa chữa	291.700	51.700		240.000		291.700	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	811.555	799.000		12.555		12.555	799.000		
56	THPT Lương Thế Vinh	13.093.260	13.016.000	-	77.260	-	9.379.376	3.713.884		
a	Kinh phí thường xuyên	12.290.000	12.223.000		67.000		9.252.676	3.037.324		
b	Kinh phí không thường xuyên	803.260	793.000	-	10.260	-	126.700	676.560		
-	Mua sắm	35.000	35.000				35.000	-		
-	Sửa chữa	145.000	145.000				91.700	53.300		
-	Nhiệm vụ đặc thù	623.260	613.000		10.260			623.260		
57	THPT Nguyễn Bỉnh	11.049.823	11.093.000	-	43.177	2.575.849	7.418.532	3.631.291		
a	Kinh phí thường xuyên	10.355.000	10.441.000	-	86.000	2.430.685	7.223.557	3.131.443		
b	Kinh phí không thường xuyên	694.823	652.000	-	42.823	145.164	194.975	499.848		
-	Mua sắm	49.500	49.500			49.500	49.500	-		
-	Sửa chữa	120.500	120.500			70.689	120.500	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	524.823	482.000		42.823	24.975	24.975	499.848		
58	THPT Nguyễn Đức Thuận	11.670.020	11.613.000	-	57.020	2.688.442	8.074.753	3.595.267		
a	Kinh phí thường xuyên	10.828.000	10.908.000	-	80.000	2.557.800	7.944.111	2.883.889		
b	Kinh phí không thường xuyên	842.020	705.000	-	137.020	130.642	130.642	711.378		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	170.000	170.000					170.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	672.020	535.000		137.020	130.642	130.642	541.378		
59	THPT Tổng Văn Chân	18.452.370	18.196.000	-	256.370	4.198.061	13.588.212	4.864.158		
a	Kinh phí thường xuyên	17.086.000	17.118.000	-	32.000	4.198.061	13.213.942	3.872.058		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.366.370	1.078.000	-	288.370	-	374.270	992.100		
-	Mua sắm	-	-	-	-			-		
-	Sửa chữa	460.000	210.000	-	250.000		335.900	124.100		
-	Nhiệm vụ đặc thù	906.370	868.000	-	38.370		38.370	868.000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
60	THPT Mỹ Tho	17.730.250	17.516.000	-	214.250	4.075.283	12.609.068	5.121.182	
a	Kinh phí thường xuyên	16.498.000	16.475.000		23.000	4.075.283	12.207.818	4.290.182	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.232.250	1.041.000	-	191.250	-	401.250	831.000	
-	Mua sắm	92.500	92.500		-		92.500	-	
-	Sửa chữa	217.500	117.500		100.000		217.500	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	922.250	831.000		91.250		91.250	831.000	
61	THPT Phạm Văn Nghị	16.595.150	16.620.150	-	25.000	3.842.352	11.985.837	4.609.313	
a	Kinh phí thường xuyên	15.518.000	15.543.000		25.000	3.842.352	11.743.687	3.774.313	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.077.150	1.077.150	-	-	-	242.150	835.000	
-	Mua sắm	-	-	-	-			-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-			200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	877.150	877.150	-			42.150	835.000	
62	THPT Đại An	11.913.105	11.888.000	-	25.105	2.623.844	8.287.343	3.625.762	
a	Kinh phí thường xuyên	11.143.000	11.148.000	-	5.000	2.623.844	8.275.193	2.867.807	
b	Kinh phí không thường xuyên	770.105	740.000	-	30.105	-	12.150	757.955	
-	Mua sắm	80.000	80.000	-				80.000	
-	Sửa chữa	90.000	90.000	-				90.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	600.105	570.000		30.105		12.150	587.955	
63	THPT Đỗ Huy Liệu	9.598.680	9.457.000	-	141.680	2.039.247	6.458.512	3.140.168	
a	Kinh phí thường xuyên	9.012.000	8.902.000		110.000	2.039.247	6.307.257	2.704.743	
b	Kinh phí không thường xuyên	586.680	555.000	-	31.680	-	151.255	435.425	
-	Mua sắm	80.000	80.000				80.000	-	
-	Sửa chữa	80.000	80.000				71.255	8.745	
-	Nhiệm vụ đặc thù	426.680	395.000		31.680			426.680	
64	THPT Lý Nhân Tông	9.942.840	9.864.840	-	78.000	2.101.742	6.491.216	3.451.624	
a	Kinh phí thường xuyên	9.303.000	9.225.000		78.000	2.101.742	6.315.035	2.987.965	
b	Kinh phí không thường xuyên	639.840	639.840	-	-	-	176.181	463.659	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	67.869	67.869			-	47.210	20.659	
-	Sửa chữa	92.131	92.131			-	92.131	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	479.840	479.840		-		36.840	443.000	
65	THPT A Nghĩa Hưng	19.672.315	19.448.000	-	224.315	4.833.822	14.940.433	4.731.882	
a	Kinh phí thường xuyên	18.243.000	18.255.000		12.000	4.681.822	14.514.118	3.728.882	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.429.315	1.193.000	-	236.315	152.000	426.315	1.003.000	
-	Mua sắm	70.000	70.000				40.000	30.000	
-	Sửa chữa	350.000	150.000		200.000	152.000	350.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.009.315	973.000		36.315		36.315	973.000	
66	THPT B Nghĩa Hưng	15.688.390	15.788.000	-	99.610	3.723.045	12.039.161	3.649.229	
a	Kinh phí thường xuyên	14.722.000	14.846.000	-	124.000	3.723.045	11.839.161	2.882.839	
b	Kinh phí không thường xuyên	966.390	942.000	-	24.390	-	200.000	766.390	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000				200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	766.390	742.000		24.390		-	766.390	
67	THPT B Nghĩa Hưng	16.272.325	16.313.000	-	40.675	3.856.030	11.923.861	4.348.464	
a	Kinh phí thường xuyên	15.266.000	15.333.000		67.000	3.836.455	11.697.536	3.568.464	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.006.325	980.000	-	26.325	19.575	226.325	780.000	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000				200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	806.325	780.000		26.325	19.575	26.325	780.000	
68	THPT Nghĩa Minh	9.835.493	9.752.000	-	83.493	2.254.877	7.325.068	2.510.425	
a	Kinh phí thường xuyên	9.223.000	9.179.000		44.000	2.254.877	7.165.068	2.057.932	
b	Kinh phí không thường xuyên	612.493	573.000	-	39.493	-	160.000	452.493	
-	Mua sắm	52.850	52.850				52.850	-	
-	Sửa chữa	107.150	107.150				107.150	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	452.493	413.000		39.493			452.493	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
69	THPT Trần Nhân Tông	9.842.405	9.682.000	-	160.405	2.318.745	7.005.306	2.837.099	
a	Kinh phí thường xuyên	9.032.000	9.081.000	-	-	2.309.340	6.635.901	2.396.099	
b	Kinh phí không thường xuyên	810.405	601.000	-	209.405	9.405	369.405	441.000	
-	<i>Mua sắm</i>	87.000	87.000				87.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	273.000	73.000		200.000		273.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	450.405	441.000		9.405	9.405	9.405	441.000	
70	THPT Lý Tự Trọng	15.945.905	16.041.000	-	95.095	3.771.765	11.512.830	4.433.075	
a	Kinh phí thường xuyên	14.947.000	15.056.000	-	-	3.771.765	11.298.925	3.648.075	
b	Kinh phí không thường xuyên	998.905	985.000	-	13.905	-	213.905	785.000	
-	<i>Mua sắm</i>	97.000	97.000				97.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	103.000	103.000				103.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	798.905	785.000		13.905		13.905	785.000	
71	THPT Nam Trực	18.332.780	18.326.000	-	6.780	4.350.007	13.270.426	5.062.354	
a	Kinh phí thường xuyên	16.995.000	17.201.000	-	-	4.196.548	12.896.341	4.098.659	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.337.780	1.125.000	-	212.780	153.459	374.085	963.695	
-	<i>Mua sắm</i>	63.600	63.600				48.600	15.000	
-	<i>Sửa chữa</i>	346.400	146.400		200.000	153.459	312.705	33.695	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	927.780	915.000		12.780		12.780	915.000	
72	THPT Nguyễn Du	12.676.935	13.104.000	-	427.065	2.908.416	8.994.585	3.682.350	
a	Kinh phí thường xuyên	11.880.000	12.318.000	-	-	2.908.416	8.850.650	3.029.350	
b	Kinh phí không thường xuyên	796.935	786.000	-	10.935	-	143.935	653.000	
-	<i>Mua sắm</i>	88.000	88.000				88.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	92.000	92.000				45.000	47.000	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	616.935	606.000		10.935		10.935	606.000	
73	THPT Trần Văn Bảo	13.033.730	13.181.000	-	147.270	3.004.423	9.020.164	4.013.566	
a	Kinh phí thường xuyên	12.221.000	12.386.000	-	165.000	3.004.423	9.002.434	3.218.566	
b	Kinh phí không thường xuyên	812.730	795.000	-	17.730	-	17.730	795.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025						Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm				
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9-3-8	10		
-	Mua sắm	170.000	170.000					170.000			
-	Sửa chữa	-						-			
-	Nhiệm vụ đặc thù	642.730	625.000		17.730		17.730	625.000			
74	THPT Trục Ninh	18.714.352	18.399.000	134.472	180.880	4.234.804	13.583.059	5.131.293			
a	Kinh phí thường xuyên	17.372.472	17.278.000	134.472	40.000	4.234.804	13.152.179	4.220.293			
b	Kinh phí không thường xuyên	1.341.880	1.121.000	-	220.880	-	430.880	911.000			
-	Mua sắm	122.500	122.500				122.500	-			
-	Sửa chữa	287.500	87.500		200.000		287.500	-			
-	Nhiệm vụ đặc thù	931.880	911.000		20.880		20.880	911.000			
75	THPT Trục Ninh B	15.059.960	15.308.960	-	249.000	3.282.765	11.157.177	3.902.783			
a	Kinh phí thường xuyên	14.141.000	14.390.000	-	249.000	3.282.765	10.957.177	3.183.823			
b	Kinh phí không thường xuyên	918.960	918.960	-	-	-	200.000	718.960			
-	Mua sắm	96.000	96.000				96.000	-			
-	Sửa chữa	104.000	104.000				104.000	-			
-	Nhiệm vụ đặc thù	718.960	718.960					718.960			
76	THPT Nguyễn Trãi	13.042.212	13.054.000	-	11.788	2.837.516	9.271.504	3.770.709			
a	Kinh phí thường xuyên	12.290.000	12.324.000	-	34.000	2.837.516	9.069.291	3.220.709			
b	Kinh phí không thường xuyên	752.212	730.000	-	22.212	-	202.212	550.000			
-	Mua sắm	180.000	180.000				180.000	-			
-	Sửa chữa	-						-			
-	Nhiệm vụ đặc thù	572.212	550.000		22.212		22.212	550.000			
77	THPT Lê Quý Đôn	14.290.680	14.212.000	-	78.680	10.526.334	10.526.334	3.764.346			
a	Kinh phí thường xuyên	13.247.000	13.179.000		68.000	10.149.075	10.149.075	3.097.925			
b	Kinh phí không thường xuyên	1.043.680	1.033.000	-	10.680	377.259	377.259	666.421			
-	Mua sắm	366.579	366.579			366.579	366.579	-			
-	Sửa chữa	23.421	23.421					23.421			
-	Nhiệm vụ đặc thù	653.680	643.000		10.680	10.680	10.680	643.000			

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
78	THPT A Hải Hậu	18.719.105	18.868.000	-	148.895	4.177.716	13.217.470	5.501.635	
a	Kinh phí thường xuyên	17.578.000	17.745.000	-	167.000	4.177.716	12.997.470	4.580.530	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.141.105	1.123.000	-	18.105	-	220.000	921.105	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	220.000	220.000				220.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	921.105	903.000		18.105			921.105	
79	THPT B Hải Hậu	14.184.070	14.190.000	-	5.930	3.406.235	10.174.454	4.009.616	
a	Kinh phí thường xuyên	13.301.000	13.330.000	-	29.000	3.406.235	9.974.454	3.326.546	
b	Kinh phí không thường xuyên	883.070	860.000	-	23.070	-	200.000	683.070	
-	Mua sắm	-	-					-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000				200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	683.070	660.000		23.070			683.070	
80	THPT C Hải Hậu	17.196.525	17.161.525	-	35.000	12.306.897	12.306.897	4.889.628	
a	Kinh phí thường xuyên	15.992.000	15.957.000		35.000	11.895.647	11.895.647	4.096.353	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.204.525	1.204.525	-	-	411.250	411.250	793.275	
-	Mua sắm	107.300	107.300			107.300	107.300	-	
-	Sửa chữa	292.700	292.700			292.700	292.700	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	804.525	804.525			11.250	11.250	793.275	
81	THPT Thịnh Long	11.852.200	11.910.000	-	57.800	2.874.000	8.616.200	3.236.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.114.000	11.182.000		68.000	2.874.000	8.436.000	2.678.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	738.200	728.000	-	10.200	-	180.200	558.000	
-	Mua sắm	109.000	109.000				109.000	-	
-	Sửa chữa	61.000	61.000				61.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	568.200	558.000		10.200		10.200	558.000	
82	THPT Trần Quốc Tuấn	13.230.101	13.194.000	-	36.101	2.836.110	9.078.890	4.151.211	
a	Kinh phí thường xuyên	12.381.000	12.417.000	-	36.000	2.836.110	8.826.789	3.554.211	
b	Kinh phí không thường xuyên	849.101	777.000	-	72.101	-	252.101	597.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	9-3-8		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9-3-8	10	
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	180.000	180.000	-			180.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	669.101	597.000	-	72.101		72.101	597.000		
83	THPT An Phúc	10.786.380	10.612.000	-	174.380	2.352.553	7.460.224	3.326.156		
a	Kinh phí thường xuyên	9.946.000	9.797.000		149.000	2.352.553	7.090.324	2.855.676		
b	Kinh phí không thường xuyên	840.380	815.000	-	25.380	-	369.900	470.480		
-	Mua sắm	134.640	134.640		-		134.640	-		
-	Sửa chữa	225.360	225.360				225.360	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	480.380	455.000		25.380		9.900	470.480		
84	THPT Vũ Văn Hiếu	11.837.675	11.773.000	-	64.675	3.120.226	8.823.624	3.014.051		
a	Kinh phí thường xuyên	11.120.000	11.074.000		46.000	3.120.226	8.636.424	2.483.576		
b	Kinh phí không thường xuyên	717.675	699.000	-	18.675	-	187.200	530.475		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	180.000	180.000				180.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	537.675	519.000		18.675		7.200	530.475		
85	THPT Xuân Trường	18.988.400	19.121.000	-	132.600	4.655.163	13.753.954	5.234.446		
a	Kinh phí thường xuyên	17.600.000	17.765.000	-	165.000	4.553.049	13.345.734	4.254.266		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.388.400	1.356.000	-	32.400	102.114	408.220	980.180		
-	Mua sắm	295.980	295.980	-		79.200	279.800	16.180		
-	Sửa chữa	124.020	124.020			22.914	96.020	28.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	968.400	936.000	-	32.400		32.400	936.000		
86	THPT Xuân Trường B	19.101.000	19.220.000	-	119.000	4.435.398	13.426.504	5.674.496		
a	Kinh phí thường xuyên	17.945.000	18.064.000	-	119.000	4.396.113	13.301.806	4.643.194		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.156.000	1.156.000	-	-	39.285	124.698	1.031.302		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	220.000	220.000			39.285	108.093	111.907		
-	Nhiệm vụ đặc thù	936.000	936.000				16.605	919.395		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
87	THPT Xuân Trường C	12.898.691	12.688.000	-	210.691	3.072.835	9.275.263	3.623.428	
a	Kinh phí thường xuyên	11.943.000	11.957.000	-	14.000	3.072.835	8.972.942	2.970.058	
b	Kinh phí không thường xuyên	955.691	731.000	-	224.691	-	302.321	653.370	
-	<i>Mua sắm</i>	210.000	120.000		90.000		120.000	90.000	
-	<i>Sửa chữa</i>	160.000	50.000		110.000		157.630	2.370	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	585.691	561.000		24.691		24.691	561.000	
88	THPT Nguyễn Trường Thi	12.241.837	12.240.000	1.467	370	2.823.812	8.499.683	3.742.154	
a	Kinh phí thường xuyên	11.514.467	11.524.000	1.467	11.000	2.823.812	8.402.594	3.111.873	
b	Kinh phí không thường xuyên	727.370	716.000	-	11.370	-	97.089	630.281	
-	<i>Mua sắm</i>	90.000	90.000				47.500	42.500	
-	<i>Sửa chữa</i>	90.000	90.000				49.589	40.411	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	547.370	536.000		11.370			547.370	
89	THPT Giao Thủy	20.002.505	19.997.000	-	5.505	4.710.359	14.560.439	5.442.066	
a	Kinh phí thường xuyên	18.810.000	18.822.000	-	12.000	4.710.359	14.322.934	4.487.066	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.192.505	1.175.000	-	17.505	-	237.505	955.000	
-	<i>Mua sắm</i>	49.800	49.800	-	-		49.800	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	170.200	170.200	-	-		170.200	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	972.505	955.000	-	17.505		17.505	955.000	
90	THPT Giao Thủy B	18.598.093	18.761.000	-	162.907	4.424.319	13.161.002	5.437.091	
a	Kinh phí thường xuyên	17.433.000	17.660.000	-	227.000	4.424.319	12.876.909	4.556.091	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.165.093	1.101.000	-	64.093	-	284.093	881.000	
-	<i>Mua sắm</i>	220.000	220.000				220.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	945.093	881.000		64.093		64.093	881.000	
91	THPT Giao Thủy C	15.549.670	15.526.000	-	23.670	3.546.863	10.400.390	5.149.280	
a	Kinh phí thường xuyên	14.612.000	14.636.000	-	24.000	3.499.233	10.188.190	4.423.810	
b	Kinh phí không thường xuyên	937.670	890.000	-	47.670	47.630	212.200	725.470	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	47.630	47.630			47.630	47.630	-	
-	Sửa chữa	142.370	142.370				142.370	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	747.670	700.000		47.670		22.200	725.470	
92	THPT Quất Lâm	12.234.255	12.216.000	-	18.255	2.787.104	8.374.726	3.859.529	
a	Kinh phí thường xuyên	11.486.000	11.483.000		3.000	2.607.104	8.192.026	3.293.974	
b	Kinh phí không thường xuyên	748.255	733.000	-	15.255	180.000	182.700	565.555	
-	Mua sắm	94.774	94.774			94.774	94.774	-	
-	Sửa chữa	85.226	85.226			85.226	85.226	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	568.255	553.000		15.255		2.700	565.555	
II	Giáo dục NN-GD TX (070-075)	161.653.519	136.770.993	3.697.631	21.184.895	34.453.870	115.163.397	46.490.122	-
1	Kinh phí thường xuyên	138.259.385	124.701.217	71.376	13.486.792	31.595.753	101.640.046	36.619.340	-
2	Kinh phí không thường xuyên	23.394.134	12.069.776	3.626.255	7.698.103	2.858.117	13.523.352	9.870.782	
-	Mua sắm	2.278.200	350.000	-	1.928.200	634.641	1.196.271	1.081.929	
-	Sửa chữa	6.138.675	4.247.000	697.675	1.194.000	510.612	4.602.898	1.535.777	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.977.259	7.472.776	2.928.580	4.575.903	1.712.864	7.724.183	7.253.076	
93	Trung tâm GDNN-GD TX NQ	3.687.300	3.673.000	-	14.300	811.919	2.864.904	822.396	
a	Kinh phí thường xuyên	3.673.000	3.673.000			811.919	2.864.904	808.096	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.300	-	-	14.300	-	-	14.300	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.300			14.300			14.300	
94	Trung tâm GDNN-GD TX GV	4.728.400	4.766.000	-	37.600	1.021.139	3.678.242	1.050.158	
a	Kinh phí thường xuyên	4.714.000	4.766.000	-	52.000	1.006.739	3.663.842	1.050.158	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.400	-	-	14.400	14.400	14.400	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.400			14.400	14.400	14.400	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
95	Trung tâm GDNN-GDTX K5	4.656.300	4.680.000	-	23.700	1.149.895	3.128.516	1.527.784		
a	Kinh phí thường xuyên	4.396.000	4.435.000	-	39.000	1.065.797	2.962.317	1.433.683		
b	Kinh phí không thường xuyên	260.300	245.000	-	15.300	84.098	166.199	94.101		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	260.300	245.000		15.300	84.098	166.199	94.101		
96	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh	4.966.000	5.003.000	-	37.000	964.382	3.293.364	1.672.636		
a	Kinh phí thường xuyên	4.673.000	4.710.000	-	37.000	964.382	3.017.064	1.655.936		
b	Kinh phí không thường xuyên	293.000	293.000	-	-	-	276.300	16.700		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	293.000	293.000				276.300	16.700		
97	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Mô	4.990.982	4.302.000	736.982	48.000	954.011	2.973.438	1.327.543		
a	Kinh phí thường xuyên	4.289.982	4.291.000	46.982	48.000	943.011	2.962.438	1.327.543		
b	Kinh phí không thường xuyên	701.000	11.000	690.000	-	11.000	11.000	-		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù (gia hạn PM)	11.000	11.000			11.000	11.000	-		
-	CTMTQG phát triển GDNN việc làm bền vững (mã CTMT 20474)	270.000		270.000				270.000		
-	CTMTQG nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT (Mã CTMT 20493)	420.000		420.000				420.000		
98	Trung tâm GDNN-GDTX TD	4.775.000	4.816.000	-	41.000	-	3.860.496	914.504		
a	Kinh phí thường xuyên	4.737.000	4.778.000	-	41.000		3.841.138	895.862		
b	Kinh phí không thường xuyên	38.000	38.000	-	-	-	19.358	18.642		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	38.000	38.000				19.358	18.642	
99	Trung tâm GDTX, TH và NN	17.615,675	19.016,000	697,675	- 2.098,000	3.888,496	12,674,752	4,940,923	
a	Kinh phí thường xuyên	16,796,000	16,894,000		- 98,000	3,838,416	11,943,359	4,852,641	
b	Kinh phí không thường xuyên	819,675	2,122,000	697,675	- 2,000,000	50,080	731,393	88,282	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	697,675	2,000,000	697,675	- 2,000,000		678,313	19,362	
-	Nhiệm vụ đặc thù	122.000	122.000			50,080	53,080	68,920	
100	Trung tâm GDTX-NH Phú Lý	6,940,628	5,886,000	24,394	1,030,234	1,464,955	6,226,400	714,228	
a	Kinh phí thường xuyên	3,911,570	3,801,000	24,394	86,176	996,601	3,288,495	623,075	
b	Kinh phí không thường xuyên	3,029,058	2,085,000	-	944,058	468,354	2,937,905	91,153	
-	Mua sắm	250.000			250,000	250,000	250,000	-	
-	Sửa chữa	999.000	500,000		499,000		999,000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1,780,058	1,585,000		195,058	218,354	1,688,905	91,153	
101	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	4,367,518	441,779	-	3,925,739	951,046	3,320,148	1,047,370	
a	Kinh phí thường xuyên	3,178,333	441,779		2,736,554	807,351	2,217,158	961,175	
b	Kinh phí không thường xuyên	1,189,185	-	-	1,189,185	143,695	1,102,990	86,195	
-	Mua sắm	250.000			250,000		177,600	72,400	
-	Sửa chữa	499.000			499,000		499,000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	440,185			440,185	143,695	426,390	13,795	
102	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên	6,729,381	1,156,497	-	5,572,884	2,007,286	5,840,904	888,477	
a	Kinh phí thường xuyên	4,139,063	1,128,462		3,010,601	1,184,083	3,471,931	667,132	
b	Kinh phí không thường xuyên	2,590,318	28,035	-	2,562,283	823,203	2,368,973	221,345	
-	Mua sắm	250.000			250,000	48,989	48,989	201,011	
-	Sửa chữa	499.000			499,000	484,666	484,666	14,334	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1,841,318	28,035		1,813,283	289,548	1,835,318	6,000	
103	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng	6,819,657	4,682,603	-	2,137,054	1,479,384	4,741,449	2,078,208	
a	Kinh phí thường xuyên	4,755,141	3,915,000		840,141	1,185,426	3,135,452	1,619,689	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	2.064.516	767.603	-	1.296.913	293.958	1.605.997	458.519	
-	Mua sắm	490.000			490.000	96.000	96.000	394.000	
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.075.516	767.603		307.913	197.958	1.010.997	64.519	
104	Trung tâm GDDN-GDTX Lý Nhân	6.568.218	741.448	-	5.826.769	1.699.822	5.011.655	1.556.563	
a	Kinh phí thường xuyên	4.811.489	741.448		4.070.040	1.238.741	3.421.544	1.389.945	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.756.729	-	-	1.756.729	461.081	1.590.111	166.618	
-	Mua sắm	378.000			378.000	229.392	229.392	148.608	
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	879.729			879.729	231.689	861.719	18.010	
105	Trung tâm GDDN-GDTX Thanh Liên	4.379.678	500.433	-	3.879.245	889.584	3.717.419	662.259	
a	Kinh phí thường xuyên	2.855.813	492.183		2.363.630	696.474	2.312.154	543.659	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.523.865	8.250	-	1.515.615	193.110	1.405.265	118.600	
-	Mua sắm	250.000			250.000		133.200	116.800	
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	774.865	8.250		766.615	193.110	773.065	1.800	
106	Trung tâm GDTX Nam Định	5.809.520	5.840.000	-	30.480	1.409.543	4.171.880	1.637.640	
a	Kinh phí thường xuyên	5.442.000	5.504.000		62.000	1.409.543	4.140.360	1.301.640	
b	Kinh phí không thường xuyên	367.520	336.000	-	31.520	-	31.520	336.000	
-	Mua sắm	50.000	50.000					50.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	317.520	286.000		31.520		31.520	286.000	
107	Trung tâm GDTX Trần Phú	4.858.825	4.898.000	-	39.175	1.337.664	3.387.690	1.471.135	
a	Kinh phí thường xuyên	4.564.000	4.616.000	-	52.000	1.082.718	3.132.744	1.431.256	
b	Kinh phí không thường xuyên	294.825	282.000	-	12.825	254.946	254.946	39.879	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	50.000	50.000			22.946	22.946	27.054	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	244.825	232.000		12.825	232.000	232.000	12.825	
108	Trung tâm HN-GDTX Nam Định	6.562.760	6.592.000	-	29.240	1.389.966	4.505.506	2.057.254	
a	Kinh phí thường xuyên	6.223.000	6.254.000	-	31.000	1.389.966	4.505.506	1.717.494	
b	Kinh phí không thường xuyên	339.760	338.000	-	1.760	-	-	339.760	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	50.000	50.000					50.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	289.760	288.000		1.760			289.760	
109	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Định	5.148.655	5.141.000	-	7.655	1.192.352	3.592.178	1.556.477	
a	Kinh phí thường xuyên	4.873.000	4.873.000			1.192.352	3.584.523	1.288.477	
b	Kinh phí không thường xuyên	275.655	268.000	-	7.655	-	7.655	268.000	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	275.655	268.000		7.655		7.655	268.000	
110	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên	4.182.274	4.192.274	-	10.000	830.266	3.178.941	1.003.334	
a	Kinh phí thường xuyên	3.997.000	4.007.000	-	10.000	818.404	3.167.079	829.922	
b	Kinh phí không thường xuyên	185.274	185.274	-	-	11.862	11.862	173.412	
-	Mua sắm	-		-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	-		-	-	-	-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	185.274	185.274	-	-	11.862	11.862	173.412	
111	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực	8.571.705	8.632.105	-	60.400	1.941.749	5.914.383	2.657.322	
a	Kinh phí thường xuyên	7.869.600	7.930.000	-	60.400	1.941.749	5.556.278	2.313.322	
b	Kinh phí không thường xuyên	702.105	702.105	-	-	-	358.105	344.000	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	315.000	315.000				315.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	387.105	387.105				43.105	344.000	
112	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản	5.081.776	5.235.936	-	154.160	1.160.023	3.756.694	1.325.082	
a	Kinh phí thường xuyên	4.874.752	5.033.367	-	158.615	1.160.023	3.752.239	1.122.513	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	207.024	202.569	-	4.455	-	4.455	202.569	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	207.024	202.569	-	4.455	-	4.455	202.569	
113	Trung tâm GDNN-GDTX Trục Ninh	5.986.812	5.999.873	207.024	-	1.148.265	4.562.557	1.424.255	
a	Kinh phí thường xuyên	5.729.361	5.775.899	-	-	1.148.265	4.529.080	1.200.281	
b	Kinh phí không thường xuyên	257.451	223.974	-	-	-	33.477	223.974	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	257.451	223.974	-	-	-	33.477	223.974	
114	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thủy	4.821.469	4.230.114	-	591.355	1.087.170	3.154.309	1.667.160	
a	Kinh phí thường xuyên	4.261.155	3.907.228	-	353.927	1.084.170	3.009.908	1.251.247	
b	Kinh phí không thường xuyên	560.314	322.886	-	237.428	3.000	144.401	415.913	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	332.000	132.000	-	200.000	3.000	106.973	225.027	
-	Nhiệm vụ đặc thù	228.314	190.886	-	37.428	-	37.428	190.886	
115	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu	13.310.671	10.454.858	2.928.580	-	2.087.323	6.038.440	7.272.231	
a	Kinh phí thường xuyên	8.184.860	8.257.627	-	-	2.087.323	6.003.370	2.181.490	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.125.811	2.197.231	2.928.580	-	35.070	35.070	5.090.741	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	4.125.811	1.197.231	2.928.580	-	35.070	35.070	4.090.741	
116	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường	6.802.983	6.767.918	-	35.065	1.386.464	4.515.703	2.287.280	
a	Kinh phí thường xuyên	5.753.250	5.778.385	-	-	1.376.204	4.103.733	1.649.517	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.049.733	989.533	-	60.200	10.260	411.970	637.763	
-	Mua sắm	360.200	300.000	-	60.200	10.260	261.090	99.110	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-	-	-	-	200.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	489.533	489.533				150.880	338.653		
117	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	9.981.333	8.697.839	-	859.178	2.166.095	7.053.430	2.927.903		
a	Kinh phí thường xuyên	9.557.017	8.697.839		859.178	2.166.095	7.053.430	2.503.587		
b	Kinh phí không thường xuyên	424.316	424.316	-	-	-	-	424.316		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	424.316	424.316					424.316		
III	GĐ trình độ cao đẳng, trung cấp	47.302.000	47.430.000	-	128.000	7.960.181	32.873.791	14.428.209		
118	Trường TCKTKT & DL (070-092)	11.789.000	11.870.000	-	81.000	2.696.384	8.508.128	3.280.872		
1	Kinh phí thường xuyên	9.520.000	9.599.000	-	79.000	1.944.124	6.634.757	2.885.243		
2	Kinh phí không thường xuyên	2.269.000	2.271.000	-	2.000	752.260	1.873.371	395.629		
-	Mua sắm	155.000	157.000	-	2.000	22.000	154.911	89		
-	Sửa chữa	78.000	78.000				78.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.036.000	2.036.000			730.260	1.640.460	395.540		
119	Trường Cao đẳng Sư Phạm	35.513.000	35.560.000	-	47.000	5.263.797	24.365.663	11.147.337		
a	Kinh phí thường xuyên	20.565.000	20.612.000	-	47.000	5.242.895	16.187.117	4.377.883		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.948.000	14.948.000	-	-	20.902	8.178.546	6.769.454		
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-		
-	Sửa chữa	210.000	210.000	-	-	-	159.875	50.125		
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.738.000	14.738.000	-	-	20.902	8.018.671	6.719.329		

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng phòng Tài chính

Đinh Thị Thu Hà

Trần Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Kiểm soát

Giám đốc

Phó giám đốc

Đào tạo

Quang Tuệ





SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý III - Năm 2025

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
	TỔNG CỘNG	1.975.354.302,1	1.796.688.613	14.384.862	164.280.827	533.612.837	1.356.413.698	618.940.604,30	
I	Kinh phí thường xuyên	1.586.344.584	1.547.309.519	3.481.036	35.554.030	414.538.734	1.143.784.959	442.559.625	
II	Kinh phí không thường xuyên	389.009.718	249.379.095	10.903.826	128.726.798	119.074.103	212.628.739	176.380.980	
I	Mua sắm	35.754.631	22.202.431	-	13.552.200	11.566.070	17.250.156	18.504.475	
2	Sửa chữa	69.803.815	54.633.569	7.975.246	7.195.000	17.494.023	34.404.282	35.399.533	
3	Nhiệm vụ đặc thù	282.640.533	172.493.095	2.928.580	107.218.859	90.014.010	160.639.728	122.000.805	
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia	810.739	50.000	-	760.739	-	334.572	476.167	
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	164.586.511,043	50.088.633,645	-	114.497.877,398	84.315.445,926	108.606.924,021	55.979.587,022	
I	Kinh phí quản lý NN	80.221.874,043	25.919,040,645	-	54.302.833,398	43.319,931,923	53.981,330,323	26.240,543,720	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	40.204.817,845	13.291.000,000	-	26.913.817,845	19.740.283,983	26.805.942,983	13.398.874,862	
2	Kinh phí không thực hiện TC	12.951.723,000	5.447.000,000	-	7.504.723,000	507.328,462	1.407.048,862	11.544.674,138	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	2.250.000,000	2.500.000,000	-	250.000,000	139.100,000	139.100,000	2.110.900,000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	10.701.723,000	2.947.000,000	-	7.754.723,000	368.228,462	1.267.948,862	9.433.774,138	
3	Kinh phí tính gian NĐ178	25.768.338,478	7.181.040,645	-	18.587.297,833	23.072.319,478	25.768.338,478	-	
4	Kinh phí tiền thường	1.296.994,720	-	-	1.296.994,720	-	-	1.296.994,720	
II	Kinh phí sự nghiệp	83.553.898	24.119.593	-	59.434.305,000	40.995.514,003	54.291.021,698	29.262.876,302	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	
2	Kinh phí không thực hiện TC	83.553.898	24.119.593	-	59.434.305,000	40.995.514,003	54.291.021,698	29.262.876,302	
*	Loại 070-098	75.929.028	24.119.593	-	51.809.435,000	37.872.824,000	51.166.332	24.762.696,305	
-	Mua sắm	574.000	574.000	-	-	311.253,000	574.000	-	
-	Sửa chữa	117.000	117.000	-	-	72.350,000	99.228,000	17.772,000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	75.238.028	23.428.593		51.809.435,0	37.489.221.000	50.493.103.695	24.744.924.305	
*	Loại 070-085	4.183.000			4.183.000,0	2.218.680,196	2.220.680,196	1.962.319.804	
*	Loại 070-071	300.000			300.000,0	92.743,007	92.743,007	207.256,993	
*	Loại 070-072	260.000			260.000,0	187.396,800	187.396,800	72.603,200	
*	Loại 070-074	2.881.870			2.881.870,0	623.870,000	623.870,000	2.258.000,000	
III	KP Chương trình MTQG	810.739	50.000	-	760.739	-	334.572	476.167	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281- mã CTMT 20502)	50.000	50.000				34.572	15.428	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10502)	50.000			50.000			50.000	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10493)	345.334			345.334		300.000	45.334	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10477)	65.405			65.405			65.405	
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398-Mã 20470-20474)	300.000						300.000	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	1.810.767.791	1.746.599.980	14.384.862	49.782.950	449.297.391	1.247.806.774	562.961.017	-
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-074)	1.601.812.272	1.562.398.986	10.687.231	28.726.054	406.883.341	1.099.769.585	502.042.687	
1	Kinh phí thường xuyên	1.377.795.381	1.379.106.301	3.409.660	-	356.015.678	992.517.096	385.278.284	
2	Kinh phí không thường xuyên	224.016.891	183.292.685	7.277.571	33.446.635	50.867.663	107.252.489	116.764.402	
-	Mua sắm	32.747.431	21.121.431	-	11.626.000	10.398.176	15.324.974	17.422.457	
-	Sửa chữa	61.010.140	47.481.569	7.277.571	6.251.000	16.771.961	29.325.181	31.684.959	
-	Nhiệm vụ đặc thù	130.259.320	114.689.685	-	15.569.635	23.497.525	62.602.333	67.656.987	
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	60.242.470	60.824.000	-	581.530	2.630.858	40.281.075	19.961.395	
a	Kinh phí thường xuyên	35.842.000	36.052.000	-	210.000	1.715.429	28.247.818	7.594.182	
b	Kinh phí không thường xuyên	24.400.470	24.772.000	-	371.530	915.429	12.033.258	12.367.213	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	9-3-8		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9-3-8	10	
-	Mua sắm	510.000	547.000	-	37.000	333.000	510.000	-		
-	Sửa chữa	3.150.000	3.500.000	-	350.000		800.000	2.350.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	20.740.470	20.725.000	-	15.470	582.429	10.723.258	10.017.213		
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	23.537.474	23.735.000	-	197.526	5.440.628	15.450.870	8.086.605		
a	Kinh phí thường xuyên	21.067.000	21.212.000	-	145.000	5.073.166	15.080.408	5.986.592		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.470.474	2.523.000	-	52.526	367.462	370.462	2.100.013		
-	Mua sắm	316.000	351.000	-	35.000			316.000		
-	Sửa chữa	1.759.000	1.939.000	-	180.000			1.759.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	395.474	233.000		162.474	367.462	370.462	25.013		
3	THPT Trần Hưng Đạo	25.716.644	25.341.000	774.000	398.356	5.043.719	15.885.384	9.831.260		
a	Kinh phí thường xuyên	20.019.000	20.155.000	-	136.000	4.559.716	14.400.724	5.618.276		
b	Kinh phí không thường xuyên	5.697.644	5.186.000	774.000	262.356	484.003	1.484.660	4.212.984		
-	Mua sắm	687.000	747.000	-	60.000		160.800	526.200		
-	Sửa chữa	4.374.000	4.000.000	774.000	400.000		765.191	3.608.809		
-	Nhiệm vụ đặc thù	636.644	439.000		197.644	484.003	558.669	77.975		
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	21.211.237	20.635.000	813.916	237.679	7.139.756	15.649.522	5.561.715		
a	Kinh phí thường xuyên	16.811.000	16.937.000	-	126.000	4.225.347	12.384.760	4.426.240		
b	Kinh phí không thường xuyên	4.400.237	3.698.000	813.916	111.679	2.914.409	3.264.762	1.135.475		
-	Mua sắm	1.062.000	1.152.000	-	90.000		257.160	804.840		
-	Sửa chữa	2.613.916	2.000.000	813.916	200.000	2.325.440	2.325.440	288.476		
-	Nhiệm vụ đặc thù	724.321	546.000		178.321	588.969	682.162	42.159		
5	THPT Hoa Lư A	23.161.978	21.908.000	796.200	457.778	-	-	23.161.978		
a	Kinh phí thường xuyên	19.971.000	20.106.000	-	135.000	-	-	19.971.000		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.190.978	1.802.000	796.200	592.778	-	-	3.190.978		
-	Mua sắm	742.000	818.000	-	76.000			742.000		
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200				1.296.200		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.152.778	484.000		668.778			1.152.778		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
6	THPT Gia Viễn A	20.383.028	20.587.000		-	203.972	6.492.405	14.233.273	6.149.755
a	Kinh phí thường xuyên	16.020.000	16.140.000		-	120.000	3.604.398	10.917.387	5.102.613
b	Kinh phí không thường xuyên	4.363.028	4.447.000	-	-	83.972	2.888.008	3.315.885	1.047.143
-	Mua sắm	763.000	816.000		-	53.000		286.990	476.010
-	Sửa chữa	2.700.000	3.000.000		-	300.000	2.239.729	2.239.729	460.271
-	Nhiệm vụ đặc thù	900.028	631.000		-	269.028	648.279	789.167	110.862
7	THPT Gia Viễn B	21.422.238	20.170.000	1.430.100	-	177.862	6.412.448	14.789.294	6.632.944
a	Kinh phí thường xuyên	16.526.000	16.651.000		-	125.000	3.938.530	11.777.006	4.748.994
b	Kinh phí không thường xuyên	4.896.238	3.519.000	1.430.100	-	52.862	2.473.918	3.012.289	1.883.950
-	Mua sắm	1.212.000	1.298.000		-	86.000		438.928	773.072
-	Sửa chữa	2.964.100	1.704.000	1.430.100	-	170.000	2.077.185	2.077.185	886.915
-	Nhiệm vụ đặc thù	720.138	517.000		-	203.138	396.733	496.176	223.963
8	THPT Gia Viễn C	13.071.398	12.533.000	498.160	40.238	40.238	2.960.570	9.168.645	3.902.753
a	Kinh phí thường xuyên	11.786.000	11.876.000		-	90.000	2.702.255	8.318.230	3.467.770
b	Kinh phí không thường xuyên	1.285.398	657.000	498.160	130.238	130.238	258.315	850.415	434.983
-	Mua sắm	262.000	292.000		-	30.000			262.000
-	Sửa chữa	498.160		498.160				498.160	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	525.238	365.000		160.238	160.238	258.315	352.255	172.983
9	THPT Nho Quan A	21.176.731	20.864.000	468.000	-	155.269	4.595.003	14.607.817	6.568.914
a	Kinh phí thường xuyên	18.049.000	18.182.000		-	133.000	4.412.887	13.452.035	4.596.965
b	Kinh phí không thường xuyên	3.127.731	2.682.000	468.000	-	22.269	182.116	1.155.782	1.971.950
-	Mua sắm	715.000	805.000		-	90.000		189.600	525.400
-	Sửa chữa	1.818.000	1.500.000	468.000	-	150.000	4.320	454.411	1.363.589
-	Nhiệm vụ đặc thù	594.731	377.000		217.731	217.731	177.796	511.771	82.961
10	THPT Nho Quan B	21.434.197	21.376.000		58.197	58.197	5.505.309	14.470.035	6.964.162
a	Kinh phí thường xuyên	19.670.000	19.806.000		-	136.000	4.657.040	13.420.615	6.249.385
b	Kinh phí không thường xuyên	1.764.197	1.570.000	-	194.197	194.197	848.269	1.049.420	714.777

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	654.000	727.000	-	73.000			654.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.110.197	843.000		267.197	848.269	1.049.420	60.777	
11	THPT Nho Quan C	18.636.335	18.856.000	-	219.665	5.863.528	12.764.299	5.872.036	
a	Kinh phí thường xuyên	14.359.000	14.472.000	-	113.000	3.602.440	10.311.101	4.047.899	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.277.335	4.384.000	-	106.665	2.261.088	2.453.198	1.824.137	
-	Mua sắm	1.316.000	1.377.000	-	61.000		89.870	1.226.130	
-	Sửa chữa	2.250.000	2.500.000	-	250.000	1.820.761	1.820.761	429.239	
-	Nhiệm vụ đặc thù	711.335	507.000		204.335	440.327	542.567	168.768	
12	THPT Dân tộc nội trú	25.605.866	23.743.000	-	1.862.866	5.852.532	16.731.107	8.874.759	
a	Kinh phí thường xuyên	11.465.000	11.546.000	-	81.000	2.742.577	8.257.875	3.207.125	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.140.866	12.197.000	-	1.943.866	3.109.955	8.473.232	5.667.634	
-	Mua sắm	792.000	792.000			479.293	569.293	222.707	
-	Sửa chữa	1.800.000			1.800.000	-	-	1.800.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	11.548.866	11.405.000		143.866	2.630.662	7.903.939	3.644.927	
13	THPT Nguyễn Huệ	23.356.263	22.731.000	491.000	134.263	4.837.573	14.009.124	9.347.139	
a	Kinh phí thường xuyên	18.854.000	18.982.000	-	128.000	4.704.300	13.713.261	5.140.739	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.502.263	3.749.000	491.000	262.263	133.273	295.863	4.206.400	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000				4.002.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	500.263	238.000		262.263	133.273	295.863	204.400	
14	THPT Ngô Thị Nhậm	14.255.400	14.265.000	-	9.600	3.086.119	9.263.141	4.992.259	
a	Kinh phí thường xuyên	13.338.000	13.432.000	-	94.000	3.086.119	9.183.041	4.154.959	
b	Kinh phí không thường xuyên	917.400	833.000	-	84.400	-	80.100	837.300	
-	Mua sắm	616.000	684.000	-	68.000			616.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	301.400	149.000		152.400		80.100	221.300	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
15	THPT Yên Mô A	20.488.540	20.389.000		99.540	4.680.791	12.665.407	7.823.133	
a	Kinh phí thường xuyên	17.148.000	17.276.000		-	4.061.765	11.862.194	5.285.806	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.340.540	3.113.000	-	227.540	619.026	803.213	2.537.327	
-	Mua sắm	951.000	1.039.000		-	158.500	158.500	792.500	
-	Sửa chữa	1.701.000	1.890.000		-			1.701.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	688.540	184.000		504.540	460.526	644.713	43.827	
16	THPT Yên Mô B	18.334.746	18.245.000		89.746	4.770.456	13.487.784	4.846.962	
a	Kinh phí thường xuyên	17.279.000	17.407.000		-	4.045.740	12.499.072	4.779.928	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.055.746	838.000	-	217.746	724.716	988.712	67.034	
-	Mua sắm	656.000	688.000		-	649.000	649.000	7.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	399.746	150.000		249.746	75.716	339.712	60.034	
17	THPT Tạ Uyên	13.616.625	13.680.000		63.375	4.072.507	9.831.200	3.785.426	
a	Kinh phí thường xuyên	11.846.000	11.943.000		-	2.960.534	8.585.727	3.260.273	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.770.625	1.737.000	-	33.625	1.111.973	1.245.473	525.152	
-	Mua sắm	510.000	555.000		-		108.000	402.000	
-	Sửa chữa	810.000	900.000		-	775.532	775.532	34.468	
-	Nhiệm vụ đặc thù	450.625	282.000		168.625	336.441	361.941	88.684	
18	THPT Kim Sơn A	20.738.516	20.795.000		56.484	4.489.993	13.661.734	7.076.782	
a	Kinh phí thường xuyên	18.251.000	18.391.000		-	4.164.621	13.083.405	5.167.595	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.487.516	2.404.000	-	83.516	325.373	578.329	1.909.188	
-	Mua sắm	434.000	481.000		-			434.000	
-	Sửa chữa	1.350.000	1.500.000		-			1.350.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	703.516	423.000		280.516	325.373	578.329	125.188	
19	THPT Kim Sơn B	19.663.376	19.054.000	629.000	19.624	5.466.066	15.389.878	4.273.498	
a	Kinh phí thường xuyên	17.402.000	17.537.000		-	4.570.755	13.286.001	4.115.999	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.261.376	1.517.000	629.000	115.376	895.311	2.103.877	157.499	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	473.000	526.000	-	53.000	472.230	472.230	770	
-	Sửa chữa	1.221.000	657.000	629.000	65.000	57.862	1.194.373	26.627	
-	Nhiệm vụ đặc thù	567.376	334.000	-	233.376	365.219	437.274	130.102	
20	THPT Kim Sơn C	16.000.182	16.276.000	-	275.818	3.699.054	10.096.693	5.903.490	
a	Kinh phí thường xuyên	12.253.000	12.353.000	-	100.000	2.875.012	9.053.669	3.199.332	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.747.182	3.923.000	-	175.818	824.042	1.043.024	2.704.158	
-	Mua sắm	421.000	468.000	-	47.000	-	-	421.000	
-	Sửa chữa	2.917.000	3.241.000	-	324.000	758.743	758.743	2.158.257	
-	Nhiệm vụ đặc thù	409.182	214.000	-	195.182	65.299	284.281	124.901	
21	THPT Bình Minh	15.931.124	15.911.000	-	20.124	3.471.742	11.302.147	4.628.977	
a	Kinh phí thường xuyên	14.535.000	14.655.000	-	120.000	3.439.682	10.772.890	3.762.110	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.396.124	1.256.000	-	140.124	32.060	529.257	866.867	
-	Mua sắm	607.000	642.000	-	35.000	-	273.900	333.100	
-	Sửa chữa	324.000	360.000	-	36.000	-	-	324.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000	-	211.124	32.060	255.357	209.767	
22	THPT Yên Khánh A	22.725.228	21.977.000	839.515	91.287	4.639.819	14.522.638,301	8.202.589,699	
a	Kinh phí thường xuyên	19.680.000	19.820.000	-	140.000	4.639.819	13.767.694,801	5.912.305	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.045.228	2.157.000	839.515	48.713	-	754.943,500	2.290.285	
-	Mua sắm	473.000	526.000	-	53.000	-	-	473.000	
-	Sửa chữa	1.739.515	1.000.000	839.515	100.000	-	-	1.739.515	
-	Nhiệm vụ đặc thù	832.713	631.000	-	201.713	-	754.944	77.770	
23	THPT Yên Khánh B	22.853.324	22.631.000	537.680	315.356	5.683.692	13.807.974	9.045.350	
a	Kinh phí thường xuyên	17.790.000	17.920.000	-	130.000	4.300.597	12.424.879	5.365.121	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.063.324	4.711.000	537.680	185.356	1.383.095	1.383.095	3.680.229	
-	Mua sắm	525.000	585.000	-	60.000	-	-	525.000	
-	Sửa chữa	3.597.680	3.400.000	537.680	340.000	1.383.095	1.383.095	2.214.585	
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000	-	214.644	-	-	940.644	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
24	THPT Vũ Duy Thanh	17.048.461	17.117.000		-	3.789.735	11.018.518	6.029.943	
a	Kinh phí thường xuyên	15.308.000	15.433.000		-	3.454.084	10.679.867	4.628.133	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.740.461	1.684.000	-	56.461	335.651	338.651	1.401.810	
-	Mua sắm	1.238.000	1.375.000		-			1.238.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	502.461	309.000		193.461	335.651	338.651	163.810	
25	THPT A Bình Lục	17.815.250	16.073.000	-	1.742.250	4.050.270	13.303.250	4.512.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.693.470	14.720.000		-	3.586.091	10.423.606	4.269.864	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.121.780	1.353.000	-	1.768.780	464.179	2.879.644	242.136	
-	Mua sắm	838.000	30.000		808.000		736.390	101.610	
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000		999.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.284.780	823.000		461.780	464.179	1.144.254	140.526	
26	THPT B Bình Lục	16.019.374	14.257.000	49.259	1.713.115	4.873.986	12.110.164	3.909.210	
a	Kinh phí thường xuyên	12.959.259	12.930.000	49.259	-	3.152.879	9.495.899	3.463.360	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.060.115	1.327.000	-	1.733.115	1.721.107	2.614.265	445.850	
-	Mua sắm	780.000			780.000	780.000	780.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.781.115	1.327.000		454.115	442.107	1.335.265	445.850	
27	THPT C Bình Lục	16.193.190	15.617.000	16.992	559.198	3.796.775	11.514.091	4.679.098	
a	Kinh phí thường xuyên	13.717.617	13.737.000	16.992	-	3.392.616	10.023.071	3.694.546	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.475.573	1.880.000	-	595.573	404.159	1.491.021	984.552	
-	Mua sắm	238.000			238.000	-		238.000	
-	Sửa chữa	500.000	500.000		-	98.547	499.000	1.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.737.573	1.380.000		357.573	305.612	992.021	745.552	
28	THPT A Duy Tiên	15.228.530	14.582.126	27.157	619.247	3.758.764	11.074.931	4.153.599	
a	Kinh phí thường xuyên	13.217.459	13.088.126	27.157	102.176	3.359.031	9.897.786	3.319.673	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.011.071	1.494.000	-	517.071	399.733	1.177.145	833.926	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025						Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm				
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10		
-	Mua sắm	100.000			100.000			100.000			
-	Sửa chữa	-						-			
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.911.071	1.494.000		417.071	399.733	1.177.145	733.926			
29	THPT B Duy Tiên	15.877.037	15.328.000	-	549.037	4.963.300	11.725.637	4.151.400			
a	Kinh phí thường xuyên	14.180.176	14.078.000		102.176	3.431.923	10.194.260	3.985.916			
b	Kinh phí không thường xuyên	1.696.861	1.250.000	-	446.861	1.531.377	1.531.377	165.484			
-	Mua sắm	100.000			100.000	21.000	21.000	79.000			
-	Sửa chữa	500.000	500.000			413.516	413.516	86.484			
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.096.861	750.000		346.861	1.096.861	1.096.861	-			
30	THPT Chuyên Biên Hoà	35.041.603	34.119.000	17.382	905.222	7.507.398	23.916.348	11.125.255			
a	Kinh phí thường xuyên	26.693.536	26.734.000	17.382	57.845	6.370.236	19.046.710	7.646.826			
b	Kinh phí không thường xuyên	8.348.067	7.385.000	-	963.067	1.137.162	4.869.638	3.478.429			
-	Mua sắm	476.000			476.000	278.800	278.800	197.200			
-	Sửa chữa	300.000	300.000			19.620	139.960	160.040			
-	Nhiệm vụ đặc thù	7.572.067	7.085.000		487.067	838.742	4.450.878	3.121.189			
31	THPT A Kim Bảng	14.155.589	13.286.210	18.379	851.000	3.646.118	10.574.918	3.580.672			
a	Kinh phí thường xuyên	12.570.379	12.568.000	18.379	16.000	2.946.117	9.156.706	3.413.673			
b	Kinh phí không thường xuyên	1.585.210	718.210	-	867.000	700.002	1.418.212	166.998			
-	Mua sắm	867.000			867.000	700.002	700.002	166.998			
-	Sửa chữa	300.000	300.000				300.000	-			
-	Nhiệm vụ đặc thù	418.210	418.210				418.210	-			
32	THPT B Kim Bảng	17.075.944	15.227.000	6.544	1.842.400	4.185.047	11.896.878	5.179.066			
a	Kinh phí thường xuyên	14.528.544	14.541.000	6.544	19.000	3.085.898	10.307.020	4.221.524			
b	Kinh phí không thường xuyên	2.547.400	686.000	-	1.861.400	1.099.149	1.589.858	957.542			
-	Mua sắm	890.000			890.000	439.848	439.848	450.152			
-	Sửa chữa	499.000			499.000	18.934	18.934	480.066			
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.158.400	686.000		472.400	640.367	1.131.077	27.323			

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
33	THPT C Kim Bảng	14.903.824	13.511.000	11.371	1.381.453	3.199.532	10.461.716	4.442.108	
a	Kinh phí thường xuyên	12.161.371	12.172.000	11.371	-	3.088.724	9.305.843	2.855.527	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.742.453	1.339.000	-	1.403.453	110.808	1.155.873	1.586.580	
-	Mua sắm	500.000			500.000	110.808	110.808	389.192	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	-	-	499.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.743.453	1.339.000		404.453		1.045.065	698.388	
34	THPT Lý Thường Kiệt	13.318.598	12.256.000	20.557	1.042.041	4.158.926	9.933.685	3.384.913	
a	Kinh phí thường xuyên	11.692.557	11.690.000	20.557	-	2.698.498	8.473.257	3.219.300	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.626.041	566.000	-	1.060.041	1.460.428	1.460.428	165.613	
-	Mua sắm	690.000			690.000	596.232	596.232	93.768	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	936.041	566.000		370.041	864.196	864.196	71.845	
35	THPT Bắc Lý	14.595.941	14.021.000	2.346	572.595	3.374.101	10.376.763	4.219.178	
a	Kinh phí thường xuyên	12.598.442	12.709.000	2.346	-	2.909.688	8.817.839	3.780.603	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.997.499	1.312.000	-	685.499	464.413	1.558.924	438.575	
-	Mua sắm	330.000	30.000		300.000	3.000	12.000	318.000	
-	Sửa chữa	500.000	500.000			2.160	495.680	4.320	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.167.499	782.000		385.499	459.253	1.051.244	116.255	
36	THPT Nam Lý	15.693.165	13.311.175	52.177	2.329.813	4.595.931	10.729.984	4.963.181	
a	Kinh phí thường xuyên	12.141.505	12.116.175	52.177	-	3.226.090	8.755.515	3.385.990	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.551.660	1.195.000	-	2.356.660	1.369.841	1.974.469	1.577.191	
-	Mua sắm	1.430.000			1.430.000	802.072	802.072	627.928	
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000	499.000	499.000	500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.122.660	695.000		427.660	68.769	673.397	449.263	
37	THPT Lý Nhân	20.676.598	19.854.000	18.120	804.478	5.216.350	14.801.700	5.874.898	
a	Kinh phí thường xuyên	18.894.120	18.905.000	18.120	-	4.514.684	13.243.410	5.650.710	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.782.478	949.000	-	833.478	701.666	1.558.290	224.188	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	232.000			232.000		232.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.550.478	949.000	-	601.478	701.666	1.326.290	224.188	
38	THPT A Thanh Liêm	15.681.862	15.096.000	-	585.862	4.056.733	11.444.780	4.237.082	
a	Kinh phí thường xuyên	14.470.372	14.425.000	-	45.372	3.586.846	10.470.253	4.000.119	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.211.490	671.000	-	540.490	469.887	974.527	236.963	
-	Mua sắm	120.000			120.000			120.000	
-	Sửa chữa	-			-			-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.091.490	671.000		420.490	469.887	974.527	116.963	
39	THPT B Thanh Liêm	13.810.738	13.110.000	-	700.738	10.220.954	10.220.954	3.589.784	
a	Kinh phí thường xuyên	12.234.594	12.439.000	-	204.406	9.185.208	9.185.208	3.049.386	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.576.144	671.000	-	905.144	1.035.746	1.035.746	540.398	
-	Mua sắm	-		-	-			-	
-	Sửa chữa	499.000		-	499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.077.144	671.000	-	406.144	536.746	536.746	540.398	
40	THPT C Thanh Liêm	12.139.049	11.273.000	14.746	851.303	3.000.904	8.467.035	3.672.015	
a	Kinh phí thường xuyên	10.166.746	10.152.000	14.746		2.591.061	7.548.652	2.618.095	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.972.303	1.121.000	-	851.303	409.843	918.383	1.053.920	
-	Mua sắm	100.000			100.000	97.440	97.440	2.560	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	-	-	499.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.373.303	1.121.000		252.303	312.403	820.943	552.360	
41	THPT A Phú Lý	20.914.479	18.957.000	66.976	1.890.503	15.150.997	15.150.997	5.763.482	
a	Kinh phí thường xuyên	17.261.976	17.218.000	66.976	23.000	12.038.427	12.038.427	5.223.549	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.652.503	1.739.000	-	1.913.503	3.112.570	3.112.570	539.933	
-	Mua sắm	930.000			930.000	930.000	930.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.223.503	1.739.000		484.503	1.683.570	1.683.570	539.933	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
42	THPT B Phú Lý	20.466.758	18.639.000	36.218	1.791.540	5.278.701	14.573.636	5.893.122	
a	Kinh phí thường xuyên	17.914.394	17.776.000	36.218	102.176	4.049.095	12.441.699	5.472.695	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.552.364	863.000	-	1.689.364	1.229.606	2.131.937	420.427	
-	Mua sắm	619.000			619.000	279.000	279.000	340.000	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	382.044	480.944	18.056	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.434.364	863.000		571.364	568.562	1.371.993	62.371	
43	THPT C Phú Lý	11.029.793	10.328.000	25.091	676.702	2.911.400	7.859.768	3.170.025	
a	Kinh phí thường xuyên	9.317.939	9.222.000	25.091	70.848	2.301.560	6.761.620	2.556.319	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.711.854	1.106.000	-	605.854	609.840	1.098.148	613.706	
-	Mua sắm	364.000			364.000	312.986	312.986	51.014	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.347.854	1.106.000		241.854	296.854	785.162	562.692	
44	THPT Nguyễn Hữu Tiến	10.421.313	10.074.000	-	347.313	2.371.626	6.866.652	3.554.661	
a	Kinh phí thường xuyên	8.684.310	8.612.000		72.310	2.054.633	6.140.725	2.543.585	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.737.003	1.462.000	-	275.003	316.993	725.928	1.011.075	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	500.000	500.000					500.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.237.003	962.000		275.003	316.993	725.928	511.075	
45	THPT Nam Cao	10.324.902	9.378.000	22.414	924.488	2.353.513	7.341.084	2.983.818	
a	Kinh phí thường xuyên	8.485.507	8.291.000	22.414	172.093	2.020.018	6.030.539	2.454.968	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.839.395	1.087.000	-	752.395	333.495	1.310.545	528.850	
-	Mua sắm	450.000			450.000			450.000	
-	Sửa chữa	500.000	500.000				500.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	889.395	587.000		302.395	333.495	810.545	78.850	
46	THPT A Nguyễn Khuyến	12.632.258	10.155.000	56.023	2.421.235	10.020.595	9.681.645	2.950.613	
a	Kinh phí thường xuyên	9.000.023	8.960.000	56.023	16.000	6.492.977	6.492.977	2.507.046	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.632.235	1.195.000	-	2.437.235	3.527.618	3.188.668	443.567	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng			Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	9=3-8		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Mua sắm	1.630.000			1.630.000	1.630.000	1.291.050	338.950		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	499.000	499.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.503.235	1.195.000		308.235	1.398.618	1.398.618	104.617		
47	THPT Lê Hoàn	11.687.088	9.419.000	34.062	2.234.026	8.301.157	8.301.157	3.385.931		
a	Kinh phí thường xuyên	8.063.238	7.927.000	34.062	102.176	6.132.548	6.132.548	1.930.690		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.623.850	1.492.000	-	2.131.850	2.168.609	2.168.609	1.455.241		
-	Mua sắm	1.304.000			1.304.000	300.780	300.780	1.003.220		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	498.634	498.634	366		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.820.850	1.492.000		328.850	1.369.195	1.369.195	451.655		
48	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	57.284.891	54.602.000	2.352.561	330.330	9.762.265	34.486.673	22.798.218		
a	Kinh phí thường xuyên	42.784.561	40.322.000	2.352.561	110.000	9.543.697	28.031.107	14.753.454		
b	Kinh phí không thường xuyên	14.500.330	14.280.000	-	220.330	218.568	6.455.566	8.044.764		
-	Mua sắm	154.609	154.609			-	109.609	45.000		
-	Sửa chữa	305.391	105.391		200.000	48.178	283.927	21.464		
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.040.330	14.020.000		20.330	170.390	6.062.030	7.978.300		
49	THPT A Trần Hưng Đạo	19.664.460	19.325.000	-	339.460	4.836.692	13.458.448	6.206.012		
a	Kinh phí thường xuyên	18.269.000	18.176.000		93.000	4.540.692	13.112.570	5.156.430		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.395.460	1.149.000	-	246.460	296.000	345.879	1.049.581		
-	Mua sắm	296.000	200.000		96.000	296.000	296.000	-		
-	Sửa chữa	124.000	-		124.000		49.879	74.121		
-	Nhiệm vụ đặc thù	975.460	949.000		26.460			975.460		
50	THPT B Nguyễn Khuyến	18.828.110	18.427.000	-	401.110	4.512.470	13.454.878	5.373.232		
a	Kinh phí thường xuyên	17.374.000	17.314.000		60.000	4.345.983	13.045.093	4.328.907		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.454.110	1.113.000	-	341.110	166.487	409.785	1.044.325		
-	Mua sắm	100.000			100.000	90.200	90.200	9.800		
-	Sửa chữa	410.000	210.000		200.000	76.287	278.475	131.525		
-	Nhiệm vụ đặc thù	944.110	903.000		41.110		41.110	903.000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
51	THPT Ngô Quyền	18.126.480	18.113.000	-	13.480	4.271.867	13.209.014	4.917.466	
a	Kinh phí thường xuyên	16.968.000	17.002.000	-	-	4.264.717	12.961.534	4.006.466	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.158.480	1.111.000	-	47.480	7.150	247.480	911.000	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-	-	7.150	200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	958.480	911.000	-	47.480	-	47.480	911.000	
52	THPT B Nguyễn Huệ	14.872.045	14.901.000	-	-	3.582.246	11.252.647	3.619.398	
a	Kinh phí thường xuyên	13.781.000	13.835.000	-	-	3.428.055	10.872.647	2.908.353	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.091.045	1.066.000	-	25.045	154.191	380.000	711.045	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	380.000	380.000	-	-	154.191	380.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	711.045	686.000	-	25.045	-	-	711.045	
53	THPT Mỹ Lộc	17.601.975	17.027.000	377.702	197.273	3.829.538	11.541.962	6.060.013	
a	Kinh phí thường xuyên	16.326.702	15.793.000	377.702	156.000	3.736.535	11.316.919	5.009.783	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.275.273	1.234.000	-	41.273	93.003	225.043	1.050.230	
-	Mua sắm	200.000	200.000	-	-	93.003	135.004	64.996	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-	-	-	48.766	151.234	
-	Nhiệm vụ đặc thù	875.273	834.000	-	41.273	-	41.273	834.000	
54	THPT Trần Văn Lan	13.044.005	13.047.000	47.645	50.640	3.235.672	9.243.385	3.800.620	
a	Kinh phí thường xuyên	12.036.645	12.055.000	47.645	66.000	2.936.911	8.880.407	3.156.238	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.007.360	992.000	-	15.360	298.761	362.978	644.382	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	380.000	380.000	-	-	298.761	347.618	32.382	
-	Nhiệm vụ đặc thù	627.360	612.000	-	15.360	-	15.360	612.000	
55	THPT Hoàng Văn Thụ	16.202.555	16.092.000	-	110.555	3.658.253	11.714.770	4.487.785	
a	Kinh phí thường xuyên	14.951.000	15.093.000	-	142.000	3.658.253	11.262.215	3.688.785	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.251.555	999.000	-	252.555	-	452.555	799.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lưu kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	148.300	148.300				148.300	-	
-	Sửa chữa	291.700	51.700		240.000		291.700	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	811.555	799.000		12.555		12.555	799.000	
56	THPT Lương Thế Vinh	13.093.260	13.016.000	-	77.260	-	9.379.376	3.713.884	
a	Kinh phí thường xuyên	12.290.000	12.223.000		67.000		9.252.676	3.037.324	
b	Kinh phí không thường xuyên	803.260	793.000	-	10.260	-	126.700	676.560	
-	Mua sắm	35.000	35.000				35.000	-	
-	Sửa chữa	145.000	145.000				91.700	53.300	
-	Nhiệm vụ đặc thù	623.260	613.000		10.260			623.260	
57	THPT Nguyễn Bỉnh	11.049.823	11.093.000	-	43.177	2.575.849	7.418.532	3.631.291	
a	Kinh phí thường xuyên	10.355.000	10.441.000	-	86.000	2.430.685	7.223.557	3.131.443	
b	Kinh phí không thường xuyên	694.823	652.000	-	42.823	145.164	194.975	499.848	
-	Mua sắm	49.500	49.500			49.500	49.500	-	
-	Sửa chữa	120.500	120.500			70.689	120.500	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	524.823	482.000		42.823	24.975	24.975	499.848	
58	THPT Nguyễn Đức Thuận	11.670.020	11.613.000	-	57.020	2.688.442	8.074.753	3.595.267	
a	Kinh phí thường xuyên	10.828.000	10.908.000	-	80.000	2.557.800	7.944.111	2.883.889	
b	Kinh phí không thường xuyên	842.020	705.000	-	137.020	130.642	130.642	711.378	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	170.000	170.000					170.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	672.020	535.000		137.020	130.642	130.642	541.378	
59	THPT Tổng Văn Chân	18.452.370	18.196.000	-	256.370	4.198.061	13.588.212	4.864.158	
a	Kinh phí thường xuyên	17.086.000	17.118.000	-	32.000	4.198.061	13.213.942	3.872.058	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.366.370	1.078.000	-	288.370	-	374.270	992.100	
-	Mua sắm	-	-	-	-			-	
-	Sửa chữa	460.000	210.000	-	250.000		335.900	124.100	
-	Nhiệm vụ đặc thù	906.370	868.000	-	38.370		38.370	868.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
60	THPT Mỹ Tho	17.730.250	17.516.000	-	214.250	4.075.283	12.609.068	5.121.182	
a	Kinh phí thường xuyên	16.498.000	16.475.000		23.000	4.075.283	12.207.818	4.290.182	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.232.250	1.041.000	-	191.250	-	401.250	831.000	
-	Mua sắm	92.500	92.500		-		92.500	-	
-	Sửa chữa	217.500	117.500		100.000		217.500	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	922.250	831.000		91.250		91.250	831.000	
61	THPT Phạm Văn Nghị	16.595.150	16.620.150	-	25.000	3.842.352	11.985.837	4.609.313	
a	Kinh phí thường xuyên	15.518.000	15.543.000	-	25.000	3.842.352	11.743.687	3.774.313	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.077.150	1.077.150	-	-	-	242.150	835.000	
-	Mua sắm	-	-	-	-			-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000	-			200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	877.150	877.150	-			42.150	835.000	
62	THPT Đại An	11.913.105	11.888.000	-	25.105	2.623.844	8.287.343	3.625.762	
a	Kinh phí thường xuyên	11.143.000	11.148.000	-	5.000	2.623.844	8.275.193	2.867.807	
b	Kinh phí không thường xuyên	770.105	740.000	-	30.105	-	12.150	757.955	
-	Mua sắm	80.000	80.000	-				80.000	
-	Sửa chữa	90.000	90.000	-				90.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	600.105	570.000		30.105		12.150	587.955	
63	THPT Đỗ Huy Liệu	9.598.680	9.457.000	-	141.680	2.039.247	6.458.512	3.140.168	
a	Kinh phí thường xuyên	9.012.000	8.902.000		110.000	2.039.247	6.307.257	2.704.743	
b	Kinh phí không thường xuyên	586.680	555.000	-	31.680	-	151.255	435.425	
-	Mua sắm	80.000	80.000				80.000	-	
-	Sửa chữa	80.000	80.000				71.255	8.745	
-	Nhiệm vụ đặc thù	426.680	395.000		31.680			426.680	
64	THPT Lý Nhân Tông	9.942.840	9.864.840	-	78.000	2.101.742	6.491.216	3.451.624	
a	Kinh phí thường xuyên	9.303.000	9.225.000		78.000	2.101.742	6.315.035	2.987.965	
b	Kinh phí không thường xuyên	639.840	639.840	-	-	-	176.181	463.659	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	67.869	67.869			-	47.210	20.659	
-	Sửa chữa	92.131	92.131			-	92.131	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	479.840	479.840		-		36.840	443.000	
65	THPT A Nghĩa Hưng	19.672.315	19.448.000	-	224.315	4.833.822	14.940.433	4.731.882	
a	Kinh phí thường xuyên	18.243.000	18.255.000		12.000	4.681.822	14.514.118	3.728.882	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.429.315	1.193.000	-	236.315	152.000	426.315	1.003.000	
-	Mua sắm	70.000	70.000				40.000	30.000	
-	Sửa chữa	350.000	150.000		200.000	152.000	350.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.009.315	973.000		36.315		36.315	973.000	
66	THPT B Nghĩa Hưng	15.688.390	15.788.000	-	99.610	3.723.045	12.039.161	3.649.229	
a	Kinh phí thường xuyên	14.722.000	14.846.000	-	124.000	3.723.045	11.839.161	2.882.839	
b	Kinh phí không thường xuyên	966.390	942.000	-	24.390	-	200.000	766.390	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000				200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	766.390	742.000		24.390		-	766.390	
67	THPT B Nghĩa Hưng	16.272.325	16.313.000	-	40.675	3.856.030	11.923.861	4.348.464	
a	Kinh phí thường xuyên	15.266.000	15.333.000	-	67.000	3.836.455	11.697.536	3.568.464	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.006.325	980.000	-	26.325	19.575	226.325	780.000	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000				200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	806.325	780.000		26.325	19.575	26.325	780.000	
68	THPT Nghĩa Minh	9.835.493	9.752.000	-	83.493	2.254.877	7.325.068	2.510.425	
a	Kinh phí thường xuyên	9.223.000	9.179.000		44.000	2.254.877	7.165.068	2.057.932	
b	Kinh phí không thường xuyên	612.493	573.000	-	39.493	-	160.000	452.493	
-	Mua sắm	52.850	52.850				52.850	-	
-	Sửa chữa	107.150	107.150				107.150	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	452.493	413.000		39.493			452.493	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
69	THPT Trần Nhân Tông	9.842.405	9.682.000	-	160.405	2.318.745	7.005.306	2.837.099		
a	Kinh phí thường xuyên	9.032.000	9.081.000	-	-	2.309.340	6.635.901	2.396.099		
b	Kinh phí không thường xuyên	810.405	601.000	-	209.405	9.405	369.405	441.000		
-	Mua sắm	87.000	87.000				87.000	-		
-	Sửa chữa	273.000	73.000		200.000		273.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	450.405	441.000		9.405	9.405	9.405	441.000		
70	THPT Lý Tự Trọng	15.945.905	16.041.000	-	95.095	3.771.765	11.512.830	4.433.075		
a	Kinh phí thường xuyên	14.947.000	15.056.000	-	109.000	3.771.765	11.298.925	3.648.075		
b	Kinh phí không thường xuyên	998.905	985.000	-	13.905	-	213.905	785.000		
-	Mua sắm	97.000	97.000				97.000	-		
-	Sửa chữa	103.000	103.000				103.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	798.905	785.000		13.905		13.905	785.000		
71	THPT Nam Trực	18.332.780	18.326.000	-	6.780	4.350.007	13.270.426	5.062.354		
a	Kinh phí thường xuyên	16.995.000	17.201.000	-	206.000	4.196.548	12.896.341	4.098.659		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.337.780	1.125.000	-	212.780	153.459	374.085	963.695		
-	Mua sắm	63.600	63.600				48.600	15.000		
-	Sửa chữa	346.400	146.400		200.000	153.459	312.705	33.695		
-	Nhiệm vụ đặc thù	927.780	915.000		12.780		12.780	915.000		
72	THPT Nguyễn Du	12.676.935	13.104.000	-	427.065	2.908.416	8.994.585	3.682.350		
a	Kinh phí thường xuyên	11.880.000	12.318.000	-	438.000	2.908.416	8.850.650	3.029.350		
b	Kinh phí không thường xuyên	796.935	786.000	-	10.935	-	143.935	653.000		
-	Mua sắm	88.000	88.000				88.000	-		
-	Sửa chữa	92.000	92.000				45.000	47.000		
-	Nhiệm vụ đặc thù	616.935	606.000		10.935		10.935	606.000		
73	THPT Trần Văn Bảo	13.033.730	13.181.000	-	147.270	3.004.423	9.020.164	4.013.566		
a	Kinh phí thường xuyên	12.221.000	12.386.000	-	165.000	3.004.423	9.002.434	3.218.566		
b	Kinh phí không thường xuyên	812.730	795.000	-	17.730	-	17.730	795.000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9-3-8	10	
-	Mua sắm	170.000	170.000					170.000		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	642.730	625.000		17.730		17.730	625.000		
74	THPT Trục Ninh	18.714.352	18.399.000	134.472	180.880	4.234.804	13.583.059	5.131.293		
a	Kinh phí thường xuyên	17.372.472	17.278.000	134.472	40.000	4.234.804	13.152.179	4.220.293		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.341.880	1.121.000	-	220.880	-	430.880	911.000		
-	Mua sắm	122.500	122.500				122.500	-		
-	Sửa chữa	287.500	87.500		200.000		287.500	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	931.880	911.000		20.880		20.880	911.000		
75	THPT Trục Ninh B	15.059.960	15.308.960	-	249.000	3.282.765	11.157.177	3.902.783		
a	Kinh phí thường xuyên	14.141.000	14.390.000		249.000	3.282.765	10.957.177	3.183.823		
b	Kinh phí không thường xuyên	918.960	918.960	-	-	-	200.000	718.960		
-	Mua sắm	96.000	96.000				96.000	-		
-	Sửa chữa	104.000	104.000				104.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	718.960	718.960					718.960		
76	THPT Nguyễn Trãi	13.042.212	13.054.000	-	11.788	2.837.516	9.271.504	3.770.709		
a	Kinh phí thường xuyên	12.290.000	12.324.000		34.000	2.837.516	9.069.291	3.220.709		
b	Kinh phí không thường xuyên	752.212	730.000	-	22.212	-	202.212	550.000		
-	Mua sắm	180.000	180.000				180.000	-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	572.212	550.000		22.212		22.212	550.000		
77	THPT Lê Quý Đôn	14.290.680	14.212.000	-	78.680	10.526.334	10.526.334	3.764.346		
a	Kinh phí thường xuyên	13.247.000	13.179.000		68.000	10.149.075	10.149.075	3.097.925		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.043.680	1.033.000	-	10.680	377.259	377.259	666.421		
-	Mua sắm	366.579	366.579			366.579	366.579	-		
-	Sửa chữa	23.421	23.421					23.421		
-	Nhiệm vụ đặc thù	653.680	643.000		10.680	10.680	10.680	643.000		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
78	THPT A Hải Hậu	18.719.105	18.868.000	-	-	148.895	4.177.716	13.217.470	5.501.635	
a	Kinh phí thường xuyên	17.578.000	17.745.000	-	-	167.000	4.177.716	12.997.470	4.580.530	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.141.105	1.123.000	-	-	18.105	-	220.000	921.105	
-	Mua sắm	-							-	
-	Sửa chữa	220.000	220.000					220.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	921.105	903.000			18.105			921.105	
79	THPT B Hải Hậu	14.184.070	14.190.000	-	-	5.930	3.406.235	10.174.454	4.009.616	
a	Kinh phí thường xuyên	13.301.000	13.330.000	-	-	29.000	3.406.235	9.974.454	3.326.546	
b	Kinh phí không thường xuyên	883.070	860.000	-	-	23.070	-	200.000	683.070	
-	Mua sắm	-	-						-	
-	Sửa chữa	200.000	200.000					200.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	683.070	660.000			23.070			683.070	
80	THPT C Hải Hậu	17.196.525	17.161.525	-	-	35.000	12.306.897	12.306.897	4.889.628	
a	Kinh phí thường xuyên	15.992.000	15.957.000			35.000	11.895.647	11.895.647	4.096.353	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.204.525	1.204.525	-	-	-	411.250	411.250	793.275	
-	Mua sắm	107.300	107.300				107.300	107.300	-	
-	Sửa chữa	292.700	292.700				292.700	292.700	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	804.525	804.525				11.250	11.250	793.275	
81	THPT Thịnh Long	11.852.200	11.910.000	-	-	57.800	2.874.000	8.616.200	3.236.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.114.000	11.182.000			68.000	2.874.000	8.436.000	2.678.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	738.200	728.000	-	-	10.200	-	180.200	558.000	
-	Mua sắm	109.000	109.000			-		109.000	-	
-	Sửa chữa	61.000	61.000					61.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	568.200	558.000			10.200		10.200	558.000	
82	THPT Trần Quốc Tuấn	13.230.101	13.194.000	-	-	36.101	2.836.110	9.078.890	4.151.211	
a	Kinh phí thường xuyên	12.381.000	12.417.000	-	-	36.000	2.836.110	8.826.789	3.554.211	
b	Kinh phí không thường xuyên	849.101	777.000	-	-	72.101	-	252.101	597.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	180.000	180.000	-			180.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	669.101	597.000	-	72.101		72.101	597.000	
83	THPT An Phúc	10.786.380	10.612.000	-	174.380	2.352.553	7.460.224	3.326.156	
a	Kinh phí thường xuyên	9.946.000	9.797.000		149.000	2.352.553	7.090.324	2.855.676	
b	Kinh phí không thường xuyên	840.380	815.000	-	25.380	-	369.900	470.480	
-	Mua sắm	134.640	134.640		-		134.640	-	
-	Sửa chữa	225.360	225.360				225.360	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	480.380	455.000		25.380		9.900	470.480	
84	THPT Vũ Văn Hiếu	11.837.675	11.773.000	-	64.675	3.120.226	8.823.624	3.014.051	
a	Kinh phí thường xuyên	11.120.000	11.074.000		46.000	3.120.226	8.636.424	2.483.576	
b	Kinh phí không thường xuyên	717.675	699.000	-	18.675	-	187.200	530.475	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	180.000	180.000				180.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	537.675	519.000		18.675		7.200	530.475	
85	THPT Xuân Trường	18.988.400	19.121.000	-	132.600	4.655.163	13.753.954	5.234.446	
a	Kinh phí thường xuyên	17.600.000	17.765.000	-	165.000	4.553.049	13.345.734	4.254.266	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.388.400	1.356.000	-	32.400	102.114	408.220	980.180	
-	Mua sắm	295.980	295.980	-		79.200	279.800	16.180	
-	Sửa chữa	124.020	124.020			22.914	96.020	28.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	968.400	936.000	-	32.400		32.400	936.000	
86	THPT Xuân Trường B	19.101.000	19.220.000	-	119.000	4.435.398	13.426.504	5.674.496	
a	Kinh phí thường xuyên	17.945.000	18.064.000	-	119.000	4.396.113	13.301.806	4.643.194	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.156.000	1.156.000	-	-	39.285	124.698	1.031.302	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	220.000	220.000			39.285	108.093	111.907	
-	Nhiệm vụ đặc thù	936.000	936.000				16.605	919.395	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
87	THPT Xuân Trường C	12.898.691	12.688.000	-	210.691	3.072.835	9.275.263	3.623.428	
a	Kinh phí thường xuyên	11.943.000	11.957.000	-	14.000	3.072.835	8.972.942	2.970.058	
b	Kinh phí không thường xuyên	955.691	731.000	-	224.691	-	302.321	653.370	
-	Mua sắm	210.000	120.000		90.000		120.000	90.000	
-	Sửa chữa	160.000	50.000		110.000		157.630	2.370	
-	Nhiệm vụ đặc thù	585.691	561.000		24.691		24.691	561.000	
88	THPT Nguyễn Trường Thuý	12.241.837	12.240.000	1.467	370	2.823.812	8.499.683	3.742.154	
a	Kinh phí thường xuyên	11.514.467	11.524.000	1.467	-	2.823.812	8.402.594	3.111.873	
b	Kinh phí không thường xuyên	727.370	716.000	-	11.370	-	97.089	630.281	
-	Mua sắm	90.000	90.000				47.500	42.500	
-	Sửa chữa	90.000	90.000				49.589	40.411	
-	Nhiệm vụ đặc thù	547.370	536.000		11.370			547.370	
89	THPT Giao Thuý	20.002.505	19.997.000	-	5.505	4.710.359	14.560.439	5.442.066	
a	Kinh phí thường xuyên	18.810.000	18.822.000	-	-	4.710.359	14.322.934	4.487.066	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.192.505	1.175.000	-	17.505	-	237.505	955.000	
-	Mua sắm	49.800	49.800	-	-		49.800	-	
-	Sửa chữa	170.200	170.200	-	-		170.200	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	972.505	955.000	-	17.505		17.505	955.000	
90	THPT Giao Thuý B	18.598.093	18.761.000	-	162.907	4.424.319	13.161.002	5.437.091	
a	Kinh phí thường xuyên	17.433.000	17.660.000	-	227.000	4.424.319	12.876.909	4.556.091	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.165.093	1.101.000	-	64.093	-	284.093	881.000	
-	Mua sắm	220.000	220.000				220.000	-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	945.093	881.000		64.093		64.093	881.000	
91	THPT Giao Thuý C	15.549.670	15.526.000	-	23.670	3.546.863	10.400.390	5.149.280	
a	Kinh phí thường xuyên	14.612.000	14.636.000	-	24.000	3.499.233	10.188.190	4.423.810	
b	Kinh phí không thường xuyên	937.670	890.000	-	47.670	47.630	212.200	725.470	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	47.630	47.630			47.630	47.630	-	
-	Sửa chữa	142.370	142.370				142.370	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	747.670	700.000		47.670		22.200	725.470	
92	THPT Quất Lâm	12.234.255	12.216.000	-	18.255	2.787.104	8.374.726	3.859.529	
a	Kinh phí thường xuyên	11.486.000	11.483.000		3.000	2.607.104	8.192.026	3.293.974	
b	Kinh phí không thường xuyên	748.255	733.000	-	15.255	180.000	182.700	565.555	
-	Mua sắm	94.774	94.774			94.774	94.774	-	
-	Sửa chữa	85.226	85.226			85.226	85.226	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	568.255	553.000		15.255		2.700	565.555	
II	Giáo dục NN-GD TX (070-075)	161.653.519	136.770.993	3.697.631	21.184.895	34.453.870	115.163.397	46.490.122	-
1	Kinh phí thường xuyên	138.259.385	124.701.217	71.376	13.486.792	31.595.753	101.640.046	36.619.340	-
2	Kinh phí không thường xuyên	23.394.134	12.069.776	3.626.255	7.698.103	2.858.117	13.523.352	9.870.782	
-	Mua sắm	2.278.200	350.000	-	1.928.200	634.641	1.196.271	1.081.929	
-	Sửa chữa	6.138.675	4.247.000	697.675	1.194.000	510.612	4.602.898	1.535.777	-
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.977.259	7.472.776	2.928.580	4.575.903	1.712.864	7.724.183	7.253.076	
93	Trung tâm GDNH-GD TX NQ	3.687.300	3.673.000	-	14.300	811.919	2.864.904	822.396	
a	Kinh phí thường xuyên	3.673.000	3.673.000			811.919	2.864.904	808.096	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.300	-	-	14.300	-	-	14.300	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.300			14.300			14.300	
94	Trung tâm GDNH-GD TX GV	4.728.400	4.766.000	-	37.600	1.021.139	3.678.242	1.050.158	
a	Kinh phí thường xuyên	4.714.000	4.766.000		52.000	1.006.739	3.663.842	1.050.158	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.400	-	-	14.400	14.400	14.400	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.400			14.400	14.400	14.400	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kính phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kính phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
95	Trung tâm GDNN-GDTX KS	4.656.300	4.680.000	-	23.700	1.149.895	3.128.516	1.527.784		
a	Kinh phí thường xuyên	4.396.000	4.435.000	-	39.000	1.065.797	2.962.317	1.433.683		
b	Kinh phí không thường xuyên	260.300	245.000	-	15.300	84.098	166.199	94.101		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	260.300	245.000		15.300	84.098	166.199	94.101		
96	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh	4.966.000	5.003.000	-	37.000	964.382	3.293.364	1.672.636		
a	Kinh phí thường xuyên	4.673.000	4.710.000	-	37.000	964.382	3.017.064	1.655.936		
b	Kinh phí không thường xuyên	293.000	293.000	-	-	-	276.300	16.700		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	293.000	293.000				276.300	16.700		
97	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Mô	4.990.982	4.302.000	736.982	48.000	954.011	2.973.438	1.327.543		
a	Kinh phí thường xuyên	4.289.982	4.291.000	46.982	48.000	943.011	2.962.438	1.327.543		
b	Kinh phí không thường xuyên	701.000	11.000	690.000	-	11.000	11.000	-		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		
-	Nhiệm vụ đặc thù (gia hạn PM)	11.000	11.000			11.000	11.000	-		
-	CTMTQG phát triển GDNN việc làm bền vững (mã CTMT 20474)	270.000		270.000				270.000		
-	CTMTQG nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT (Mã CTMT 20493)	420.000		420.000				420.000		
98	Trung tâm GDNN-GDTX TB	4.775.000	4.816.000	-	41.000	-	3.860.496	914.504		
a	Kinh phí thường xuyên	4.737.000	4.778.000	-	41.000		3.841.138	895.862		
b	Kinh phí không thường xuyên	38.000	38.000	-	-	-	19.358	18.642		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	-						-		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025					Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm			
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10	
-	Nhiệm vụ đặc thù	38.000	38.000				19.358	18.642		
99	Trung tâm GDTX, TH và NN	17.615.675	19.016.000	697.675	2.098.000	3.888.496	12.674.752	4.940.923		
a	Kinh phí thường xuyên	16.796.000	16.894.000	-	98.000	3.838.416	11.943.359	4.852.641		
b	Kinh phí không thường xuyên	819.675	2.122.000	697.675	2.000.000	50.080	731.393	88.282		
-	Mua sắm	-						-		
-	Sửa chữa	697.675	2.000.000	697.675	2.000.000		678.313	19.362		
-	Nhiệm vụ đặc thù	122.000	122.000			50.080	53.080	68.920		
100	Trung tâm GDTX-NH Phú Lý	6.940.628	5.886.000	24.394	1.030.234	1.464.955	6.226.400	714.228		
a	Kinh phí thường xuyên	3.911.570	3.801.000	24.394	86.176	996.601	3.288.495	623.075		
b	Kinh phí không thường xuyên	3.029.058	2.085.000	-	944.058	468.354	2.937.905	91.153		
-	Mua sắm	250.000			250.000	250.000	250.000	-		
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000		999.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.780.058	1.585.000		195.058	218.354	1.688.905	91.153		
101	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	4.367.518	441.779	-	3.925.739	951.046	3.320.148	1.047.370		
a	Kinh phí thường xuyên	3.178.333	441.779		2.736.554	807.351	2.217.158	961.175		
b	Kinh phí không thường xuyên	1.189.185	-	-	1.189.185	143.695	1.102.990	86.195		
-	Mua sắm	250.000			250.000		177.600	72.400		
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-		
-	Nhiệm vụ đặc thù	440.185			440.185	143.695	426.390	13.795		
102	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên	6.729.381	1.156.497	-	5.572.884	2.007.286	5.840.904	888.477		
a	Kinh phí thường xuyên	4.139.063	1.128.462		3.010.601	1.184.083	3.471.931	667.132		
b	Kinh phí không thường xuyên	2.590.318	28.035	-	2.562.283	823.203	2.368.973	221.345		
-	Mua sắm	250.000			250.000	48.989	48.989	201.011		
-	Sửa chữa	499.000			499.000	484.666	484.666	14.334		
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.841.318	28.035		1.813.283	289.548	1.835.318	6.000		
103	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng	6.819.657	4.682.603	-	2.137.054	1.479.384	4.741.449	2.078.208		
a	Kinh phí thường xuyên	4.755.141	3.915.000		840.141	1.185.426	3.135.452	1.619.689		

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	2.064.516	767.603	-	1.296.913	293.958	1.605.997	458.519	
-	Mua sắm	490.000			490.000	96.000	96.000	394.000	
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.075.516	767.603		307.913	197.958	1.010.997	64.519	
104	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân	6.568.218	741.448	-	5.826.769	1.699.822	5.011.655	1.556.563	
a	Kinh phí thường xuyên	4.811.489	741.448		4.070.040	1.238.741	3.421.544	1.389.945	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.756.729	-	-	1.756.729	461.081	1.590.111	166.618	
-	Mua sắm	378.000			378.000	229.392	229.392	148.608	
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	879.729			879.729	231.689	861.719	18.010	
105	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liên	4.379.678	500.433	-	3.879.245	889.584	3.717.419	662.259	
a	Kinh phí thường xuyên	2.855.813	492.183		2.363.630	696.474	2.312.154	543.659	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.523.865	8.250	-	1.515.615	193.110	1.405.265	118.600	
-	Mua sắm	250.000			250.000		133.200	116.800	
-	Sửa chữa	499.000			499.000		499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	774.865	8.250		766.615	193.110	773.065	1.800	
106	Trung tâm GDTX Nam Định	5.809.520	5.840.000	-	30.480	1.409.543	4.171.880	1.637.640	
a	Kinh phí thường xuyên	5.442.000	5.504.000		62.000	1.409.543	4.140.360	1.301.640	
b	Kinh phí không thường xuyên	367.520	336.000	-	31.520	-	31.520	336.000	
-	Mua sắm	50.000	50.000					50.000	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	317.520	286.000		31.520		31.520	286.000	
107	Trung tâm GDTX Trần Phú	4.858.825	4.898.000	-	39.175	1.337.664	3.387.690	1.471.135	
a	Kinh phí thường xuyên	4.564.000	4.616.000		52.000	1.082.718	3.132.744	1.431.256	
b	Kinh phí không thường xuyên	294.825	282.000	-	12.825	254.946	254.946	39.879	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	50.000	50.000			22.946	22.946	27.054	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.44.825	232.000		12.825	232.000	232.000	12.825	
108	Trung tâm HN-GDTX Nam Định	6.562.760	6.592.000	-	29.240	1.389.966	4.505.506	2.057.254	
a	Kinh phí thường xuyên	6.223.000	6.254.000	-	31.000	1.389.966	4.505.506	1.717.494	
b	Kinh phí không thường xuyên	339.760	338.000	-	1.760	-	-	339.760	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	50.000	50.000					50.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	289.760	288.000		1.760			289.760	
109	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Định	5.148.655	5.141.000	-	7.655	1.192.352	3.592.178	1.556.477	
a	Kinh phí thường xuyên	4.873.000	4.873.000			1.192.352	3.584.523	1.288.477	
b	Kinh phí không thường xuyên	275.655	268.000	-	7.655	-	7.655	268.000	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	275.655	268.000		7.655		7.655	268.000	
110	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên	4.182.274	4.192.274	-	10.000	830.266	3.178.941	1.003.334	
a	Kinh phí thường xuyên	3.997.000	4.007.000	-	10.000	818.404	3.167.079	829.922	
b	Kinh phí không thường xuyên	185.274	185.274	-	-	11.862	11.862	173.412	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	-	-	-	-	-	-	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	185.274	185.274	-	-	11.862	11.862	173.412	
111	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực	8.571.705	8.632.105	-	60.400	1.941.749	5.914.383	2.657.322	
a	Kinh phí thường xuyên	7.869.600	7.930.000	-	60.400	1.941.749	5.556.278	2.313.322	
b	Kinh phí không thường xuyên	702.105	702.105	-	-	-	358.105	344.000	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	315.000	315.000				315.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	387.105	387.105				43.105	344.000	
112	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản	5.081.776	5.235.936	-	154.160	1.160.023	3.756.694	1.325.082	
a	Kinh phí thường xuyên	4.874.752	5.033.367	-	158.615	1.160.023	3.752.239	1.122.513	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lấy kể từ đầu năm		
I	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	207.024	202.569	-	4.455	-	4.455	202.569	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	207.024	202.569	-	4.455		4.455	202.569	
113	Trung tâm GDNN-GDTX Trại Ninh	5.986.812	5.999.873	207.024	-	1.148.265	4.562.557	1.424.255	
a	Kinh phí thường xuyên	5.729.361	5.775.899	-	46.538	1.148.265	4.529.080	1.200.281	
b	Kinh phí không thường xuyên	257.451	223.974	-	33.477	-	33.477	223.974	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	257.451	223.974		33.477		33.477	223.974	
114	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thủy	4.821.469	4.230.114	-	591.355	1.087.170	3.154.309	1.667.160	
a	Kinh phí thường xuyên	4.261.155	3.907.228		353.927	1.084.170	3.009.908	1.251.247	
b	Kinh phí không thường xuyên	560.314	322.886	-	237.428	3.000	144.401	415.913	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	332.000	132.000		200.000	3.000	106.973	225.027	
-	Nhiệm vụ đặc thù	228.314	190.886		37.428	-	37.428	190.886	
115	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu	13.310.671	10.454.858	2.928.580	-	2.087.323	6.038.440	7.272.231	
a	Kinh phí thường xuyên	8.184.860	8.257.627		72.767	2.087.323	6.003.370	2.181.490	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.125.811	2.197.231	2.928.580	-	35.070	35.070	5.090.741	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	1.000.000	1.000.000					1.000.000	
-	Nhiệm vụ đặc thù	4.125.811	1.197.231	2.928.580		35.070	35.070	4.090.741	
116	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường	6.802.983	6.767.918	-	35.065	1.386.464	4.515.703	2.287.280	
a	Kinh phí thường xuyên	5.753.250	5.778.385	-	25.135	1.376.204	4.103.733	1.649.517	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.049.733	989.533	-	60.200	10.260	411.970	637.763	
-	Mua sắm	360.200	300.000		60.200	10.260	261.090	99.110	
-	Sửa chữa	200.000	200.000					200.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	489.533	489.533				150.880	338.653	
117	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	9.981.333	8.697.839	-	859.178	2.166.095	7.053.430	2.927.903	
a	Kinh phí thường xuyên	9.557.017	8.697.839		859.178	2.166.095	7.053.430	2.503.587	
b	Kinh phí không thường xuyên	424.316	424.316	-	-	-	-	424.316	
-	Mua sắm							-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	424.316	424.316					424.316	
III	GDP trình độ cao đẳng, trung cấp	47.302.000	47.430.000	-	128.000	7.960.181	32.873.791	14.428.209	
118	Trường TCKTKT & DL (070-092)	11.789.000	11.870.000	-	81.000	2.696.384	8.508.128	3.280.872	
1	Kinh phí thường xuyên	9.520.000	9.599.000	-	79.000	1.944.124	6.634.757	2.885.243	
2	Kinh phí không thường xuyên	2.269.000	2.271.000	-	2.000	752.260	1.873.371	395.629	
-	Mua sắm	155.000	157.000	-	2.000	22.000	154.911	89	
-	Sửa chữa	78.000	78.000				78.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.036.000	2.036.000			730.260	1.640.460	395.540	
119	Trường Cao đẳng Sư Phạm	35.513.000	35.560.000	-	47.000	5.263.797	24.365.663	11.147.337	
a	Kinh phí thường xuyên	20.565.000	20.612.000	-	47.000	5.242.895	16.187.117	4.377.883	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.948.000	14.948.000	-	-	20.902	8.178.546	6.769.454	
-	Mua sắm	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa	210.000	210.000	-	-	-	159.875	50.125	
-	Nhiệm vụ đặc thù	14.738.000	14.738.000	-	-	20.902	8.018.671	6.719.329	

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng phòng Tài chính

Đinh Thị Thu Hà

Trần Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 10 tháng 10 năm 2025



Ngô Quang Tuệ